

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Dự thảo

BÁO CÁO
NGHIÊN CỨU PHÂN VÙNG
PHỤC VỤ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030

Hà Nội, tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. THỰC TRẠNG PHÂN VÙNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN VỪA QUA	2
1.1. Giai đoạn trước 1975	2
1.2. Giai đoạn 1975 – 1980	2
1.3. Giai đoạn 1980-1986	3
1.4. Giai đoạn 1986 -2000	3
1.5. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay	4
1.6. Đánh giá thực trạng phân vùng hiện nay	5
2. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG PHỤC VỤ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030	6
2.1. Bối cảnh mới	6
2.1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực	6
2.1.2. Bối cảnh trong nước	7
2.2. Cơ sở phân vùng giai đoạn 2021-2030	7
2.3. Phân tích lãnh thổ theo các cơ sở phân vùng	9
2.4. Các phương án phân vùng đề xuất cho giai đoạn 2021-2030	13
<i>Bảng 1. Sự phù hợp theo các cơ sở phân vùng của Phương án 1</i>	<i>14</i>
<i>Bảng 2. Sự phù hợp theo các cơ sở phân vùng</i>	<i>16</i>
<i>của phương án phân vùng lựa chọn cho giai đoạn 2021-2030</i>	<i>16</i>
<i>Bảng 3. Sự phù hợp theo các cơ sở phân vùng của Phương án 3</i>	<i>17</i>
2.5. Phương án phân vùng lựa chọn cho giai đoạn 2021-2030	17
PHỤ LỤC	26
PHỤ LỤC 1: BẢN ĐỒ THAM CHIẾU THEO CÁC CƠ SỞ PHÂN VÙNG	27
<i>Bản đồ 1-1: Ranh giới các lưu vực sông ở Việt Nam</i>	<i>27</i>
<i>Bản đồ 1-2: Sự phân hóa không gian trên lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền)</i>	<i>28</i>
<i>Bản đồ 1-3: Mật độ kinh tế các tỉnh, thành phố năm 2016</i>	<i>29</i>
<i>Bản đồ 1-4: GRDP bình quân đầu người các tỉnh, thành phố năm 2016</i>	<i>30</i>
<i>Bản đồ 1-5: Tỷ lệ dân tộc thiểu số các tỉnh, thành phố năm 2015</i>	<i>31</i>
<i>Bản đồ 1-6: Độ lan tỏa của các đô thị lớn theo các tỉnh, thành phố</i>	<i>32</i>
PHỤ LỤC 2: THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG THEO CÁC PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG	33
PHỤ LỤC 3: BẢN ĐỒ CÁC PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG	36
<i>Bản đồ 3-1. Phương án 1: Vẫn giữ 6 vùng hiện nay</i>	<i>36</i>
<i>Bản đồ 3-2. Phương án 2: 7 vùng mới (Phương án chọn)</i>	<i>37</i>
<i>Bản đồ 3-3. Phương án 3: 6 vùng mới</i>	<i>38</i>

PHỤ LỤC 4: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI	39
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ	39
<i>Phụ lục 4-1: Mật độ kinh tế các tỉnh, thành phố năm 2016</i>	<i>39</i>
<i>Phụ lục 4-2: Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh, thành phố năm 2016.....</i>	<i>41</i>
<i>Phụ lục 4-3: Tỷ lệ dân tộc thiểu số các tỉnh, thành phố năm 2015</i>	<i>43</i>
PHỤ LỤC 5: BẢN ĐỒ THỰC TRẠNG PHÂN VÙNG Ở VIỆT NAM	46
<i>Bản đồ 5-1. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam giai đoạn 1975-1980</i>	<i>46</i>
<i>Bản đồ 5-2. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam giai đoạn 1980-1986</i>	<i>47</i>
<i>Bản đồ 5-3. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam giai đoạn 1986-2000</i>	<i>48</i>
<i>Bản đồ 5-4. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam từ 2000 - nay</i>	<i>49</i>
TÀI LIỆU THAM KHẢO	50

MỞ ĐẦU

Luật Quy hoạch đã được Kỳ họp 4, Quốc hội khóa XIV (11/2017) thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật Quy hoạch có nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tạo điều kiện đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Luật Quy hoạch cũng đã đưa ra các quy định về hệ thống các loại quy hoạch trong đó có quy hoạch vùng với quan niệm mới về vùng. Theo Luật quy hoạch *“Vùng là một bộ phận quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau”* (Điều 3, khoản 6).

Các quy hoạch vùng được lập trước đây chỉ còn hiệu lực đến năm 2020. Để triển khai thực hiện Luật Quy hoạch trong bối cảnh phát triển mới (hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu, rộng; các cải cách kinh tế trong nước đã và đang được triển khai thực hiện mạnh mẽ) đòi hỏi phải tiến hành phân vùng để lập các quy hoạch vùng cho giai đoạn 2021-2030.

Phân vùng để lập và quản lý nhà nước về quy hoạch theo vùng phù hợp với Luật Quy hoạch hướng đến mục tiêu định hình tổ chức lãnh thổ quốc gia, tạo không gian phát triển mới, phát huy hiệu quả phát triển tổng hợp các vùng và cả nước, khai thác chức năng đặc thù các vùng hướng đến tương lai lâu dài.

Mỗi phương án phân vùng phục vụ cho một mục đích nhất định trong một khoảng thời gian nhất định, nên khó có thể có một sự phân vùng khách quan “tuyệt đối và vĩnh viễn”. Các phương án phân vùng đều có những ưu điểm và hạn chế của mình, cần xem xét lựa chọn phương án phù hợp nhất với bối cảnh phát triển của đất nước trong từng giai đoạn.

Phương án phân vùng mới để lập quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030 được đưa ra trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách khoa học các cơ sở phân vùng theo định nghĩa "vùng" của Luật Quy hoạch, có so sánh với một số phương án phân vùng trước đây, tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia có trình độ phát triển tương đồng, kế thừa các kết quả nghiên cứu hiện có và dựa trên một số cơ sở lý luận và thực tiễn khác.

Dưới đây là Báo cáo Nghiên cứu phân vùng phục vụ quy hoạch vùng giai đoạn 2021-2030.

1. THỰC TRẠNG PHÂN VÙNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN VỪA QUA

1.1. Giai đoạn trước 1975

Trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, nước ta được phân thành Đàng trong và Đàng ngoài.

Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ, nước ta bị chia thành ba khu vực riêng biệt với những chính sách khác nhau: Bắc Kỳ (tự trị), Trung Kỳ (bảo hộ của Pháp), Nam Kỳ (thuộc địa của Pháp), cùng với Lào, Campuchia, Quảng Châu Loan đều trực thuộc Liên bang Đông Dương. Đến cuối thời kỳ thuộc Pháp, ở Việt Nam có 69 tỉnh, trong đó Bắc Kỳ gồm 29 tỉnh, Trung Kỳ gồm 19 tỉnh, Nam Kỳ gồm 21 tỉnh và khu Sài Gòn, Chợ Lớn¹.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), nước ta được chia thành ba bộ gồm Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ theo Hiến pháp năm 1946. Cũng trong thời kỳ này, hình thành các khu, liên khu.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), đất nước tạm chia cắt thành hai miền. Miền Bắc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Mặc dù có chiến tranh, kinh tế vùng vẫn được chú ý, nổi bật là các vùng nông - lâm - ngư nghiệp. Trong các năm 1960-1970, miền Bắc được phân chia thành 04 vùng (gọi là vùng kinh tế): (1) Tây Bắc, (2) Đông Bắc, (3) Đồng bằng sông Hồng, (4) Khu 4 cũ (từ Thanh Hóa đến Vĩnh Linh, Quảng Trị).

1.2. Giai đoạn 1975 – 1980

Trong “Báo cáo tóm tắt về phân bố lực lượng sản xuất trong khoảng 10-15 năm” - Phụ lục Báo cáo về kế hoạch 5 năm do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) trình Hội nghị lần thứ 25 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10 năm 1976, cả nước được chia thành 08 vùng kinh tế lớn:

- (1). Vùng Cao-Bắc-Lạng;
- (2). Vùng Tây Bắc;
- (3). Vùng Đồng bằng Bắc Bộ;
- (4). Vùng khu 4;
- (5). Vùng liên khu 5 và Tây Nguyên;
- (6). Vùng Đông Nam Bộ;
- (7). Đồng bằng sông Cửu Long;

¹ Nguyễn Quang Ân, Việt Nam – Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính (1945-1947), 1997.

(8) Vùng Quảng Ninh.

(Chi tiết các vùng được trình bày tại bản đồ 5-1 của Phụ lục 5)

1.3. Giai đoạn 1980-1986

Để xác định hệ thống vùng phục vụ cho xây dựng Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất giai đoạn 1986-2000, lãnh thổ Việt Nam được phân thành 04 vùng kinh tế lớn, dưới vùng kinh tế lớn có 06 tiểu vùng:

(1). Vùng Bắc Bộ gồm 16 tỉnh được chia thành 02 tiểu vùng:

- Tiểu vùng Trung du - Miền núi gồm 10 tỉnh²;
- Tiểu vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 06 tỉnh³.

(2). Vùng Bắc Trung Bộ gồm 3 tỉnh⁴.

(3). Vùng Nam Trung Bộ gồm 7 tỉnh được chia thành 02 tiểu vùng:

- Tiểu vùng Duyên hải khu 5 gồm 4 tỉnh⁵;
- Tiểu vùng Tây Nguyên gồm 3 tỉnh⁶.

(4). Vùng Nam Bộ gồm 14 tỉnh được chia thành 02 tiểu vùng:

- Tiểu vùng Đông Nam Bộ gồm 5 tỉnh⁷;
- Tiểu vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 9 tỉnh⁸.

(Chi tiết các vùng được trình bày tại bản đồ 5-2 của Phụ lục 5)

1.4. Giai đoạn 1986 -2000

Theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng đến năm 2010, cả nước có 08 vùng kinh tế - xã hội (53 tỉnh, thành) và 03 vùng kinh tế trọng điểm (12 tỉnh, thành). Tám (08) vùng kinh tế - xã hội bao gồm:

(1). Vùng Đông Bắc gồm 10 tỉnh⁹;

(2). Vùng Tây Bắc gồm 3 tỉnh¹⁰;

(3). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 7 tỉnh, thành phố¹¹;

(4). Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh¹²;

²Cao Bằng, Bắc - Thái, Hà Bắc, Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Quảng Ninh, Sơn La, Lạng Sơn, Vĩnh Phú.

³Hà Nam Ninh, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Hải Phòng, Thái Bình.

⁴Bình Trị Thiên, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa.

⁵Nghĩa Bình, Phú Khánh, Quảng Nam - Đà Nẵng, Thuận Hải.

⁶Đắc Lắc, Gia Lai - Kon Tum, Lâm Đồng.

⁷Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, Tây Ninh, Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo.

⁸An Giang, Bến Tre, Cửu Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Minh Hải, Tiền Giang.

⁹Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái.

¹⁰Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

¹¹Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng, Hà Tây, Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình.

(5). Vùng Duyên hải Miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố¹³;

(6). Vùng Tây Nguyên gồm 3 tỉnh¹⁴;

(7). Vùng Đông Nam Bộ gồm 8 tỉnh, thành phố¹⁵;

(8). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 11 tỉnh¹⁶.

(Chi tiết các vùng được trình bày tại bản đồ 5-3 của Phụ lục 5.)

1.5. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, cả nước phân thành 06 vùng kinh tế - xã hội và 03 vùng kinh tế trọng điểm và được thể chế hóa trong Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 492/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thành lập vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

Như vậy, cho đến nay lãnh thổ Việt Nam được chia thành 06 vùng kinh tế - xã hội và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh¹⁷;

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố¹⁸;

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố¹⁹;

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh²⁰;

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố²¹;

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố²².

¹² Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

¹³ Quảng Nam- Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà.

¹⁴ Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk (riêng tỉnh Lâm Đồng đôi khi được tính về cả vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ).

¹⁵ Ninh Thuận, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sông Bé, Tây Ninh và Lâm Đồng.

¹⁶ Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng và Minh Hải.

¹⁷ Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

¹⁸ Hà Nội (gồm cả Hà Tây), Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

¹⁹ Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

²⁰ Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

²¹ Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

²² Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Các vùng kinh tế - xã hội và vùng kinh tế trọng điểm đã và đang là cơ sở cho việc lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2020 và xây dựng các chính sách phát triển vùng (bao gồm các kế hoạch phát triển) trong những năm vừa qua.

(Chi tiết các vùng được trình bày tại bản đồ 5-4 của Phụ lục 5)

1.6. Đánh giá thực trạng phân vùng hiện nay

a) Một số mặt được:

– Phương án phân vùng hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau;

– Các địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) trong vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư;

– Nhìn chung các tỉnh có mối quan hệ nhất định về kinh tế, xã hội, kết nối kết cấu hạ tầng.

b) Một số mặt chưa phù hợp và còn hạn chế:

– Mặc dù chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được khẳng định và phát triển từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước nhưng yếu tố thị trường chưa được tính đến đầy đủ trong công tác phân vùng kinh tế - xã hội.

– Đặt nặng tính đồng nhất về điều kiện tự nhiên so với tính liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong mỗi vùng.

– Liên kết nội vùng (ở một số vùng) còn yếu, các tỉnh trong vùng thiếu liên kết, tương tác với nhau:

+ Trong vùng Trung du miền núi phía Bắc, các địa phương vùng Tây - Bắc ít có quan hệ kinh tế với các địa phương vùng Đông Bắc.

+ Các địa phương vùng Tây Nguyên có mối quan hệ chặt chẽ với các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hoặc vùng Đông Nam Bộ hơn quan hệ nội vùng.

– Khoảng cách một số vùng quá dài, nhất là tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (trên 1.300 km).

– Chưa chú ý nhiều đến việc tạo ra không gian phát triển mới, thúc đẩy hội nhập kinh tế, liên kết liên vùng, quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh, giải quyết những vấn đề về môi trường và phát triển bền vững...

2.ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG PHỤC VỤ QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030

2.1. Bối cảnh mới

2.1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực

Sự thay đổi trong trục kinh tế và địa chính trị của thế giới từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam, sự xuất hiện một trật tự thế giới đa cực, sự nổi lên của Trung Quốc và Ấn Độ, thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ có những tác động, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Xu hướng hội nhập, liên kết kinh tế đa tầng nổi thông qua các *hiệp định thương mại tự do (FTA)*, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, phát triển nhanh hơn, ngày càng sâu rộng, gắn kết với phát triển bền vững và ứng phó với các thách thức toàn cầu đồng thời tạo ra những bước ngoặt trong liên kết kinh tế ở hầu khắp các khu vực. Xu thế này đòi hỏi Việt Nam phải đổi mới tư duy, chuyển từ “mở rộng quan hệ, gia nhập và tham gia hợp tác quốc tế” sang “chủ động đóng góp, tích cực khởi xướng và tham gia định hình các cơ chế hợp tác”. Với tầm và quy mô hội nhập hiện nay, các mối quan hệ kinh tế quốc tế của nước ta không chỉ là các quan hệ về thương mại, đầu tư mà còn ở tầm “*liên kết*” trên nhiều mặt, đặc biệt là trong giải quyết các vấn đề xuyên quốc gia (ví dụ về môi trường và phát triển bền vững) thông qua liên kết về không gian, về phát triển kết cấu hạ tầng...

Tiếp cận đa ngành, liên ngành và đa phương là xu thế phổ biến trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ. Các liên kết trở nên sâu rộng hơn, với nhiều đối tác hơn, mang tính liên ngành, đa lĩnh vực, đa tầng nấc, ở mọi cấp độ tiểu vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Xu thế này đặt ra cho Việt Nam phải có sự khai thác lãnh thổ linh hoạt, tối ưu nhất trong đó tạo ra sự đột phá về liên kết tạo ra không gian phát triển mới nhằm đáp ứng yêu cầu của cạnh tranh quốc tế và hội nhập toàn cầu.

Trong khu vực hợp tác Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), kết nối 3 nền kinh tế Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia được nghiên cứu, đề xuất và đã, đang được tăng cường. Hợp tác giữa các địa phương khu vực biên giới với các nước láng giềng ngày càng được đẩy mạnh. Việc thực hiện kế hoạch hành động kết nối ASEAN, trong đó kết nối giao thông là trọng tâm, thúc đẩy cải thiện và phát triển các tuyến giao thông theo trục Đông - Tây kết nối các nước Đông Nam Á ra các cảng biển Việt Nam. Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai” giữa Việt Nam và Trung Quốc được tăng cường cùng với việc xây dựng các tuyến cao tốc Lào Cai – Nội Bài, Lạng Sơn – Hà Nội và Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long, Hạ Long – Vân Đồn – Móng Cái, cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện...

Bối cảnh quốc tế mới (với các nhân tố đã nêu) đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh chiến lược, tái cấu trúc không gian cho phù hợp trong thời gian tới.

2.1.2. Bối cảnh trong nước

Nước ta vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn tới. Bên cạnh việc cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy triển xã hội và thực hiện công bằng (nhất là về cơ hội phát triển), phát triển hiệu quả và bền vững... cũng là những nhiệm vụ hết sức quan trọng.

Để thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ trên, một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu là *nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch*, trong đó có quy hoạch vùng. Hoàn thiện quy hoạch vùng, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng tạo ra và tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương, khắc phục tình trạng phát triển chồng chéo, manh mún, kém hiệu quả, các tỉnh/thành phố là “các nền kinh tế riêng rẽ” là yêu cầu thiết yếu.

Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường; chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Luật quy hoạch cũng định nghĩa rõ “Vùng là một bộ phận quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau” (Điều 3, khoản 6).

Bối cảnh mới (quốc tế, trong nước) đặt ra yêu cầu phân vùng lại để lập quy hoạch vùng giai đoạn tới.

2.2. Cơ sở phân vùng giai đoạn 2021-2030

Phân vùng quy hoạch giai đoạn 2021-2030 dựa trên căn cứ: (i) Quy định pháp lý về “vùng” quy định tại Luật Quy hoạch (Định nghĩa về vùng tại Điều 3, khoản 6); (ii) Những căn cứ khoa học khác tương thích với điều kiện, bối cảnh phát triển mới.

Theo đó, “Vùng” trước hết là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận. Vì vậy: (i) Vùng phải bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nên ranh giới các vùng trùng với ranh giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (ii) Các tỉnh/thành phố phải tiếp giáp, tạo thành vùng lãnh thổ thống nhất, không bị chia

cắt, rời rạc. Đây là nguyên tắc căn bản (có tính “bắt buộc”) để phân vùng phục vụ cho việc triển khai công tác quy hoạch giai đoạn tới. Phù hợp với nguyên tắc căn bản này, những cơ sở dưới đây (cụ thể hóa định nghĩa vùng theo Luật Quy hoạch) được sử dụng để phân vùng cho giai đoạn tới.

(1). Vùng gắn với một số lưu vực sông

Theo định nghĩa vùng tại Luật Quy hoạch, lưu vực sông là một trong những căn cứ để phân vùng. Có thể có vùng bao gồm một lưu vực sông nếu lưu vực sông đủ lớn bao gồm phần diện tích một số tỉnh/thành phố thuộc lãnh thổ Việt Nam. Cũng có thể có vùng không bao gồm lưu vực sông do các lưu vực sông nhỏ chỉ bao gồm một phần diện tích của một tỉnh nào đó, khi đó vùng được hình thành trên các cơ sở khác.

(2). Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên

Sự tương đồng về điều kiện tự nhiên được đánh giá tổng thể, nhưng được xem xét ở một số mặt chủ yếu (nổi trội) như: khí hậu, địa hình, tài nguyên đất đai, khoáng sản... để có thể nhóm các tỉnh thành một vùng và có thể phân biệt rõ vùng này với vùng khác. Phân vùng theo cơ sở này làm căn cứ để xây dựng chính sách phát triển hướng tới việc khai thác tổng thể, hiệu quả và bền vững các điều kiện tự nhiên của vùng.

(3). Có điều kiện tương đồng về kinh tế

Điều kiện tương đồng về kinh tế là căn cứ quan trọng để xây dựng định hướng và các chính sách phát triển chung đối với vùng, giảm sự phức tạp của chính sách vùng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và khả thi của chính sách. Có nhiều chỉ tiêu phản ánh về sự tương đồng về điều kiện kinh tế, để đánh giá sự tương đồng về kinh tế, ở đây chỉ xem xét theo 02 chỉ tiêu tổng hợp nhất là: mật độ kinh tế (đo bằng GRDP bình quân trên đơn vị đo diện tích) và GRDP bình quân đầu người.

(4). Có điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư

Tương tự như đối với tiêu chí tương đồng về điều kiện kinh tế, sự tương đồng về xã hội, lịch sử, văn hóa và dân cư cũng là căn cứ quan trọng để xây dựng định hướng và các chính sách phát triển chung đối với vùng, giảm sự phức tạp của chính sách vùng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và khả thi của chính sách. Cũng có nhiều chỉ tiêu phản ánh cơ sở phân vùng này. Ở đây xem xét một trong những chỉ tiêu tổng hợp nhất, đó là tỷ lệ dân tộc thiểu số/dân số và xem xét cụ thể thêm một số dân tộc thiểu số chính đang sinh sống trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để có thể nhóm gộp tạo thành vùng theo quy định của Luật Quy hoạch.

(5). Khả năng về liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân -đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong vùng

Khả năng liên kết giữa các địa phương trong vùng (nói chung) nhằm khai thác hiệu quả về quy mô cũng như hiệu quả tổng hợp, tăng khả năng cạnh tranh của vùng và của mỗi địa phương trong vùng. Các địa phương trong mỗi vùng có nhu cầu, điều kiện, có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết vùng tương đối bền vững với nhau. Bên cạnh đó, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng kết nối, cũng là cơ sở quan trọng trong định hướng chính sách phát triển vùng nói chung và phát triển kết cấu hạ tầng kết nối nói riêng.

Để xem xét phân vùng theo cơ sở này sử dụng chỉ tiêu khoảng cách giữa các trung tâm trong vùng (có thể có vùng có nhiều trung tâm quy mô nhỏ) và khoảng cách giữa các địa bàn tới các trung tâm trong vùng.

(6). Phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế

Việc hợp tác, liên kết giữa các địa phương với nhau để tạo thành các vùng chủ yếu dựa trên các yếu tố, quan hệ thị trường, do thị trường quyết định nhằm phát huy tốt nhất lợi thế của từng vùng và địa phương về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, nhân lực, cả lợi thế động và tĩnh... vì lợi ích tổng thể của quốc gia. Việc phân vùng quy hoạch phải đáp ứng nhu cầu hợp tác, liên kết của các địa phương lân cận để phát triển chuỗi giá trị sản phẩm ở quy mô vùng, quốc gia, nâng cao hiệu quả cạnh tranh phù hợp với kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

(7). Quy mô vùng phù hợp (năng lực quản lý, cách thức tổ chức)

Quy mô vùng phù hợp về số lượng tỉnh, về diện tích, dân số tương ứng với năng lực quản lý, cách thức tổ chức của từng giai đoạn phát triển cụ thể.

2.3. Phân tích lãnh thổ theo các cơ sở phân vùng

a). *Vùng gắn với một số lưu vực sông.* Theo tiêu chí này, để phân vùng chỉ xét đến những (phần) lưu vực sông nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

Tổng diện tích các lưu vực sông ở Việt Nam lên đến trên 1.167.000km², trong đó phần lưu vực nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam chiếm đến 72%. Trong đó, có 16 sông với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500 km², trong đó có 10/16 lưu vực sông có diện tích trên 10.000 km² gồm: (1) Bằng Giang – Kỳ Cùng, (2) Hồng – Thái Bình, (3) Mã, (4) Cả, (5) Vu Gia – Thu Bồn, (6) Ba, (7) Srê Pôk (thuộc lưu vực sông Mê Công), (8) Sê san, (9) Đồng Nai, (10) Mê Công²³.

Hầu hết các lưu vực sông lớn hơn 10.000km² nằm trên địa bàn hai tỉnh/thành phố trở lên. Các lưu vực sông có diện tích dưới 10.000km² hầu hết nằm trong phạm vi một tỉnh không đủ điều kiện để tạo vùng theo luật định (ví dụ như: lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình, lưu vực sông Thạch Hãn ở Quảng Trị, lưu vực sông Hương ở Thừa Thiên Huế...).

²³ Nguồn: Báo cáo môi trường quốc gia năm 2012, Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các lưu vực sông như Bằng Giang – Kỳ Cùng, Cà, Vu Gia – Thu Bồn, Ba, tuy diện tích các lưu vực sông này nằm trên địa bàn hai tỉnh lân cận (như lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng thuộc hai tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, lưu vực sông Cà thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh) nhưng quy mô 2 tỉnh quá nhỏ để có thể trở thành một vùng - đối tượng lập quy hoạch như Luật Quy hoạch yêu cầu. Ngoài ra cũng có lưu vực sông đi qua địa bàn 2 tỉnh nhưng 2 tỉnh lại không "lân cận" (như lưu vực sông Mã qua 2 tỉnh là Sơn La và Thanh Hóa) cũng không trở thành một cơ sở để làm căn cứ phân vùng lập quy hoạch như Luật Quy hoạch yêu cầu.

Các lưu vực sông lớn như sông Hồng – Thái Bình, hay lưu vực sông Cửu Long – Vàm Cỏ Tây, lưu vực sông Đồng Nai – Sài Gòn – Vàm Cỏ Đông có thể đáp được cơ sở để phân vùng quy hoạch như yêu cầu của Luật Quy hoạch. Riêng lưu vực sông Hồng – Thái Bình bao gồm một vùng rất rộng lớn từ hầu hết các tỉnh TDNMPB đến các tỉnh ĐBSH cần xem xét đến những khác biệt thượng nguồn và hạ nguồn trong phân vùng theo luật định. Chi tiết về các vùng trên cơ sở lưu vực sông được trình bày tại bản đồ 1-1 của phụ lục 1.

b). Vùng có điều kiện tương đồng về điều kiện tự nhiên

Nếu xét về điều kiện tương đồng về điều kiện tự nhiên, Việt Nam có thể có 13 vùng (khu vực) có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên²⁴ (*Chi tiết được trình bày tại bản đồ 1-2 của Phụ lục 1*). Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, nhất là về địa hình và khí hậu, thời tiết.

Về địa hình.

Ngoài hai đồng bằng lớn là đồng bằng châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long, vùng Tây nguyên có sự phân dị rất rõ. Vùng Trung du miền núi phía Bắc mặc dù có đặc điểm chính là đồi núi cao, nhưng cũng có sự khác biệt đáng kể giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Vùng Đông Bắc địa hình đồi núi gắn liền với các dãy vòng cung Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm... trong khi vùng Tây Bắc với đặc trưng chính là các đứt gãy (Hoàng Liên Sơn) theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Vùng duyên hải miền Trung với đặc trưng chính là dải đồng bằng ven biển nhỏ và hẹp kéo dài hơn 1.300km, địa hình đồi núi xen lẫn dọc theo dãy Trường Sơn...

Về khí hậu, thời tiết. Có thể thấy sự khác biệt lớn, rõ nét giữa miền Bắc và miền Nam. Ở cấp độ nhỏ hơn, có những khác biệt về khí hậu, thời tiết gắn với các khác biệt về địa hình.

²⁴ - Nguồn: Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỉ XX, Vũ Tự Lập, Nxb Giáo dục, 2004 (13 khu: khu Việt Bắc, khu Đông Bắc, khu Đồng bằng Bắc bộ, khu Hoàng Liên Sơn, khu Tây Bắc, khu Hòa Bình-Thanh Hóa, khu Nghệ-Tĩnh, khu Kon Tum-Nam Ngãi, khu Tây Nguyên-Bình Phú, khu Cực Nam Trung Bộ, khu Đông Nam Bộ, khu Tây Nam Bộ).

- Nguồn: Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý, Lê Bá Thảo, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998 (Việt Nam có 8 vùng: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long).

Cùng với điều kiện về địa hình, khí hậu, thời tiết, toàn lãnh thổ Việt Nam có thể chia ra các vùng có sự tương đồng rõ rệt như vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Nam Bộ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Phân vùng theo điều kiện tự nhiên được áp dụng trong những năm 1970-1980 của Thế kỷ trước.

c). Vùng có điều kiện tương đồng về kinh tế

Trên toàn lãnh thổ sự khác biệt về phát triển kinh tế rất rõ giữa các vùng đô thị lớn và phần còn lại.

Về mật độ kinh tế (*Chi tiết được trình bày tại bản đồ 1-3 của Phụ lục 1 và Phụ lục 4-1 của Phụ lục 4*) có thể thấy rằng, một số tỉnh, thành phố lân cận xung quanh Hà Nội như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc... hay như một số tỉnh lân cận xung quanh thành phố Hồ Chí Minh như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu... có mật độ kinh tế cao từ trên 20 tỷ đồng/ 1km^2 , đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thành phố Hải Phòng (lân cận Hà Nội), Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu (lân cận Thành phố Hồ Chí Minh) có mật độ lên tới trên 50 tỷ đồng/ 1km^2 . Các địa phương còn lại phần lớn có mật độ từ 0,8 – 10 tỷ đồng/ 1km^2 .

Tương tự như khi xem xét sự khác biệt về mật độ kinh tế, dễ dàng thấy sự khác biệt về thu nhập bình quân đầu người (*Chi tiết được trình bày tại Bản đồ 1-4 của Phụ lục 1 và Phụ lục 4-2 của Phụ lục 4*). Có thể thấy rằng, sự khác biệt này cũng khá tương đồng khi xem xét về mật độ kinh tế. Các vùng (các địa phương) có mật độ kinh tế cao và đi liền với đó là mật độ dân số cao, nhưng thu nhập bình quân đầu người cũng cao.

Một số tỉnh, thành phố xung quanh Hà Nội (như Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh...), thành phố Hồ Chí Minh (như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu...), thành phố Cần Thơ (như Vĩnh Long, Kiên Giang...) có điều kiện tương đồng về GRDP bình quân đầu người cao hơn hẳn so với các địa phương khác. Cá biệt, có những tỉnh riêng lẻ như tỉnh Lào Cai có GRDP bình quân đầu người cao hơn hẳn nằm trong một vùng rộng lớn có mức bình quân thấp hơn rất nhiều.

d). Vùng có điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư

Sự tương đồng về xã hội, lịch sử, văn hóa dân cư trên các vùng miền được phản ánh qua nhiều khía cạnh. Ở mức độ chung nhất, để phân tích khác biệt vùng về tiêu chí này ở đây phân tích theo tỉ lệ dân tộc thiểu số ở 63 tỉnh, thành phố (*Chi tiết được trình bày tại Bản đồ 1-5 của Phụ lục 1 và Phụ lục 4-3 của Phụ lục 4*).

Một số tỉnh, thành phố lân cận Hà Nội (như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên...), thành phố Hồ Chí Minh (như Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu...), thành phố Cần Thơ (như Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp...), các tỉnh lân cận như Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận có điều kiện tương đồng về tỷ lệ dân tộc thiểu số, tạo ra sự khác biệt giữa các vùng về tỷ lệ này.

e). Khả năng về liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân - đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong vùng

Phân tích vùng ảnh hưởng tính theo khoảng cách 100km từ các trung tâm đô thị loại I trở lên trên phạm vi cả nước được thể hiện trên bản đồ (*Chi tiết được trình bày tại Bản đồ 1-6 của Phụ lục 1*). Qua đó, có thể thấy rằng:

Thành phố Hà Nội và xung quanh có điều kiện tương đồng về đô thị, tập trung nhiều đô thị loại I như thành phố Bắc Ninh (đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bắc Ninh), thành phố Nam Định (đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nam Định), thành phố Hải Phòng (đô thị loại I trực thuộc Trung ương). Thành phố Hồ Chí Minh và xung quanh có các đô thị loại I như thành phố Thủ Dầu Một (đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Dương), thành phố Đồng Nai (đô thị loại I trực thuộc tỉnh Đồng Nai), thành phố Vũng Tàu (đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)... có thể hình thành các vùng đáp ứng yêu cầu của Luật Quy hoạch.

Các đô thị khác như thành phố Thái Nguyên, thành phố Vinh, thành phố Đà Nẵng (đô thị loại I trực thuộc Trung Ương), Cần Thơ (đô thị loại I trực thuộc Trung ương)... có thể trở thành các trung tâm tạo vùng.

Mặt khác, ứng dụng Lý thuyết về “lực hấp dẫn” trong phát triển vùng được tính toán cụ thể cho các địa phương trên, thành phố Hồ Chí Minh – đô thị trung tâm của vùng Đông Nam Bộ có lực hấp dẫn các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng lớn hơn nhiều so với tỉnh Khánh Hòa với thành phố Nha Trang – đô thị trung tâm Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (đối với Ninh Thuận, Bình Thuận) và tỉnh Đắk Lắk với Buôn Mê Thuột – đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên (đối với Lâm Đồng).

Tương tự như thế, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên – Huế có lực hấp dẫn và sức hút với nhau cao hơn nhiều so với giữa tỉnh Thừa Thiên – Huế và Nghệ An với thành phố Vinh được xác định trở thành trung tâm của tiểu vùng Bắc Trung Bộ.

Sự phát triển kết cấu hạ tầng hiện tại, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối cũng cho thấy khác biệt khá rõ giữa các vùng lãnh thổ. Các tỉnh xung quanh Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phát triển nhất (mặc dù còn thiếu đồng bộ và nhiều hạn chế), tạo ra khả năng liên kết tốt.

Các tỉnh/thành phố thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc có kết cấu hạ tầng giao thông còn kém phát triển, hệ thống giao thông liên kết các địa bàn (tỉnh) với nhau. Kết nối giao thông giữa các tỉnh (kết nối ngang) vùng Đông - Bắc hạn chế và khó khăn: các tuyến giao thông chủ yếu hướng tâm về Hà Nội. Các tỉnh Tây – Bắc ít có điều kiện kết nối với vùng Đông - Bắc do hạn chế giao thông và địa hình.

Các tỉnh Bắc Trung Bộ kết nối chủ yếu qua hệ thống giao thông Bắc Nam. Trong khi, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, ngoài hệ thống giao

thông Bắc Nam còn có các tuyến đường ngang kết nối giữa vùng duyên hải và cao nguyên hướng ra biển.

f). Phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế

Bối cảnh phát triển trong giai đoạn tới, như đã nêu đòi hỏi tạo ra không gian phát triển mới, tạo điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế một cách có hiệu quả. Theo đó, Việt Nam sẽ tham gia nhiều hơn vào các liên kết khu vực, đặc biệt là khu vực ASEAN. Với đặc thù hình thể kéo dài từ Bắc xuống Nam, có bờ biển dài với nhiều vị trí phát triển cảng biển cùng với địa hình hình thành các tuyến hành lang Đông – Tây, Bắc - Nam là những nhân tố quan trọng trong liên kết khu vực, cơ sở cho việc phân vùng lãnh thổ trong giai đoạn tới.

g). Quy mô vùng phù hợp (năng lực quản lý, cách thức tổ chức)

Quy mô vùng phù hợp về số lượng tỉnh, về diện tích, dân số tương ứng với năng lực quản lý, cách thức tổ chức của từng giai đoạn phát triển cụ thể. Các phương án phân vùng trước đây cho thấy quy mô diện tích các vùng ở vào khoảng 40.000-50.000km², ngoại trừ trường hợp Vùng Trung du miền núi phía Bắc (có diện tích 95.200km²) và hai Vùng Đồng bằng sông Hồng (diện tích 21.259km²), Vùng Đông Nam bộ (diện tích 23.519km²) theo phân vùng hiện nay.

2.4. Các phương án phân vùng đề xuất cho giai đoạn 2021-2030

2.4.1. Phương án 1: Duy trì 6 vùng hiện nay

- (1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh²⁵.
- (2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh²⁶.
- (3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh²⁷.
- (4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh²⁸.
- (5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh²⁹.
- (6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh³⁰.

Ưu điểm:

Phương án này, giữ nguyên việc phân vùng hiện nay. Đến thời điểm này, có thể nói rằng, phương án phân vùng này đã hoàn thành được sứ mệnh lịch sử, đảm bảo được sự phân vùng trong thời gian vừa qua.

²⁵Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

²⁶Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

²⁷Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

²⁸Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

²⁹Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

³⁰Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Hạn chế:

– Vùng Trung du miền núi: là vùng núi cao, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa vùng Đông bắc và Tây Bắc; hạn chế trong việc triển khai thực hiện các chính sách quản lý của nhà nước đối với các tỉnh trong vùng do có sự khác biệt giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc đặc biệt khi gắn với các hành lang kinh tế như Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, sự liên kết/hợp tác về phát triển kinh tế giữa các tỉnh như Lai Châu, Điện Biên với các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng hầu như không có...

– Tương tự đối với Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là dải đồng bằng ven biển nhỏ, hẹp và kéo dài hơn 1.300 km, sự liên kết/hợp tác về phát triển kinh tế giữa các tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An với các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận hoàn toàn không có...

– Các tỉnh vùng Tây Nguyên thực tế liên kết nội vùng rất hạn chế, trong khi đó liên kết với các tỉnh ngoại vùng khá mạnh mẽ như Lâm Đồng hợp tác và liên kết mạnh mẽ với các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và TP. Hồ Chí Minh, Kontum, Gia Lai, Đắk Lắk hợp tác với các tỉnh Bình Định, Phú Yên...

Theo phân tích lãnh thổ tại *mục 2.3 ở trên*, một số vùng như vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long vẫn đáp ứng được yêu cầu của Luật Quy hoạch đặt ra, các vùng khác cần được xem xét, phân vùng lại cho phù hợp với các tiêu chí phân vùng và yêu cầu của Luật Quy hoạch quy định.

Bảng 1. Sự phù hợp theo các cơ sở phân vùng của Phương án 1

Stt	Tên vùng	Cơ sở phân vùng							Kết quả
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	x	-	x	-	-	x	-	3/7
2	Đồng bằng sông Hồng	x	x	x	x	x	x	x	7/7
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	x	x	x	x	-	-	-	4/7
4	Tây Nguyên	x	x	x	x	-	-	x	5/7
5	Đông Nam bộ	x	x	x	x	x	x	x	7/7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	x	x	x	x	x	x	x	7/7

Ghi chú: (1) Vùng gắn với một số lưu vực sông; (2) Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên; (3) Có điều kiện tương đồng về kinh tế; (4) Có điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư; (5) Khả năng về liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân - đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong vùng; (6) Phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế; (7) Quy mô vùng phù hợp (năng lực quản lý, cách thức tổ chức) (dấu (x) là phù hợp; dấu (-) là chưa phù hợp).

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 2; Bản đồ 3-1 của Phụ lục 3).

2.4.2. Phương án 2: Phương án 7 vùng mới

- (1). Vùng Đông Bắc gồm 7 tỉnh³¹;
- (2). Vùng Tây Bắc gồm 7 tỉnh³²;
- (3) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh/thành phố³³;
- (4) Vùng Bắc Trung bộ gồm 5 tỉnh³⁴;
- (5) Vùng Nam Trung bộ (Duyên hải nam Trung bộ và Tây Nguyên) gồm 11 tỉnh/thành phố³⁵;
- (6) Vùng Đông Nam bộ gồm 9 tỉnh, thành phố³⁶;
- (7) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố³⁷.

Ưu điểm:

Đây là phương án mang tính đổi mới. Trừ hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long không thay đổi số lượng các tỉnh; các vùng còn lại đều có sự điều chỉnh: vùng Trung du và miền núi phía Bắc được tách thành hai vùng (vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc), vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung được tách thành hai vùng (vùng Bắc Trung bộ và vùng Nam Trung bộ), vùng Tây Nguyên được ghép vào vùng Nam Trung bộ mới, vùng Đông Nam bộ mới được bổ sung thêm 03 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng.

Phương án này đã tính đến các yếu tố thị trường trong việc phân vùng, đặt tính liên kết vùng cao hơn tính tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội, dân cư, khắc phục được hạn chế vùng có khoảng cách quá dài. Đồng thời, phương án này hướng tới tạo ra không gian phát triển mới, thúc đẩy liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh để hội nhập một cách hiệu quả. Quy mô vùng vừa phải, khoảng cách giữa các địa phương trong vùng không quá lớn, thuận lợi cho việc hợp tác, quản lý phát triển.

Hạn chế:

Theo phương án phân vùng này, khả năng liên kết giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân - đầu tàu kinh tế) như vùng Tây Bắc, vùng Bắc Trung bộ còn hạn chế; quy mô vùng Nam Trung bộ còn lớn.

³¹Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

³²Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

³³Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

³⁴Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

³⁵Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

³⁶Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

³⁷Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

**Bảng 2. Sự phù hợp theo các cơ sở phân vùng
của phương án phân vùng lựa chọn cho giai đoạn 2021-2030**

Stt	Tên vùng	Cơ sở phân vùng							Kết quả
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Đông Bắc	x	x	x	x	x	x	x	7/7
2	Tây Bắc	x	x	x	x	-	x	x	6/7
3	Đồng bằng sông Hồng	x	x	x	x	x	x	x	7/7
4	Bắc Trung bộ	x	x	x	x	-	x	x	6/7
5	Nam Trung bộ (DHMT và TN)	x	x	x	x	x	x	-	6/7
6	Đông Nam bộ	x	x	x	x	x	x	x	7/7
7	Đồng bằng sông Cửu Long	x	x	x	x	x	x	x	7/7

Ghi chú: (1) Vùng gần với một số lưu vực sông; (2) Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên; (3) Có điều kiện tương đồng về kinh tế; (4) Có điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư; (5) Khả năng về liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân - đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong vùng; (6) Phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế; (7) Quy mô vùng phù hợp (những quản lý, cách thức tổ chức) (dấu (x) là phù hợp; dấu (-) là chưa phù hợp).

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 2 và Bản đồ 3-2 của Phụ lục 3).

2.4.3. Phương án 3: hình thành 6 vùng mới (hình thành lại 3 vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ)

(1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 các tỉnh³⁸.

(2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố³⁹.

(3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh⁴⁰.

(4) Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên) gồm 11 tỉnh, thành phố⁴¹.

(5) Vùng Đông Nam Bộ gồm 9 tỉnh, thành phố⁴².

(6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố⁴³.

³⁸Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

³⁹Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

⁴⁰Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

⁴¹Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

⁴²Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁴³Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Ưu điểm:

Tương tự như phương án 2 ở trên, đây là phương án mang tính đổi mới, đột phá, tính đến các yếu tố thị trường trong việc phân vùng, đặt tính liên kết vùng cao hơn tính tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội, dân cư, khắc phục được hạn chế vùng có khoảng cách quá dài.

Hạn chế:

Theo phương án phân vùng này, một số vùng có quy mô còn lớn, điều kiện tương đồng về tự nhiên, xã hội, văn hóa, dân cư còn chưa phù hợp như vùng trung du miền núi phía Bắc.

Bảng 3. Sự phù hợp theo các cơ sở phân vùng của Phương án 3

Stt	Tên vùng	Cơ sở phân vùng							Kết quả
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	x	-	x	-	-	x	-	3/7
2	Đồng bằng sông Hồng	x	x	x	x	x	x	x	7/7
3	Bắc Trung bộ	x	x	x	x	-	x	x	7/7
4	Nam Trung bộ (DHMT và TN)	x	x	x	x	x	x	-	6/7
5	Đông Nam bộ	x	x	x	x	x	x	x	7/7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	x	x	x	x	x	x	x	7/7

Ghi chú: (1) Vùng gần với một số lưu vực sông; (2) Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên; (3) Có điều kiện tương đồng về kinh tế; (4) Có điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư; (5) Khả năng về liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các trung tâm (hạt nhân - đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong vùng; (6) Phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế; (7) Quy mô vùng phù hợp (năng lực quản lý, cách thức tổ chức) (dấu (x) là phù hợp; dấu (-) là chưa phù hợp).

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 2; Bản đồ 3-3 của Phụ lục 3).

2.5. Phương án phân vùng lựa chọn cho giai đoạn 2021-2030

Từ những phân tích như trên, bằng phương pháp chồng xếp các bản đồ theo từng cơ sở phân vùng, kế thừa các nghiên cứu khác và phương pháp chuyên gia, đề xuất phương án phân vùng mới để lập quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030 theo quy định của Luật Quy hoạch như sau:

(1). *Vùng Đông Bắc* gồm 7 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

Đây là vùng thuộc một số lưu vực sông như sông Lô, sông Thương, sông Cầu, sông Kỳ Cùng... đáp ứng được cơ sở thứ nhất để phân vùng như phân tích phía trên.

Vùng Đông Bắc nhìn chung có khí hậu lạnh hơn vùng Tây Bắc, chênh lệch nhiệt độ từ 2-3⁰C. Đây là vùng có địa hình đồi núi cao trung bình và thấp, được phân cách từng đoạn bởi các "vòng cung" đá vôi, lồi ra phía biển như vòng cung sông Gâm, vòng cung Ngân Sơn, vòng cung Bắc Sơn, vòng cung Đông Triều... Vùng này có tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhưng nhìn chung chất lượng còn hạn chế và quy mô nhỏ. Qua đây, có thể thấy rằng, các tỉnh vùng Đông Bắc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên và có thể phân biệt được với vùng Tây Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng liền kề, đáp ứng được cơ sở thứ hai để phân vùng như phân tích phía trên.

Các tỉnh trong vùng Đông Bắc đều có mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người ở mức thấp (trừ Thái Nguyên và Bắc Giang), như vậy đã đáp ứng được cơ sở thứ ba để phân vùng.

Mặt khác, hầu hết các tỉnh trong vùng Đông Bắc đều có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, là nơi tập trung sinh sống của một số dân tộc chính như dân tộc Tày, Nùng, H'mông, Dao... khác với một số dân tộc khác thuộc vùng Tây Bắc và đồng bằng sông Hồng liền kề. Do đó, cũng đáp ứng được cơ sở thứ tư để phân vùng.

Đối với vùng Đông Bắc, các địa phương liên kết với nhau và với trung tâm là Thủ đô Hà Nội chủ yếu theo các quốc lộ hướng về Hà Nội, bao gồm Lạng Sơn - Bắc Giang theo QL 1, Cao Bằng – Bắc Kạn – Thái Nguyên theo QL 3, Hà Giang – Tuyên Quang theo QL 2. Thái Nguyên được xác định là đầu tàu kinh tế của vùng.

Thực tế hiện nay, một số tỉnh Đông Bắc (như Bắc Cạn, Tuyên Quang...) ít có mối quan hệ và rất khó hợp tác, liên kết phát triển với các tỉnh Tây Bắc (như Sơn La, Lai Châu). Trong khi đó, các tỉnh thuộc 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc có thể dựa trên các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng phát huy được các lợi thế tỉnh và động để thực hiện hợp tác, liên kết nội bộ. Việc chia tách thành hai vùng này sẽ đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về hợp tác, liên kết của các tỉnh lân cận để phát triển chuỗi giá trị sản phẩm ở quy mô vùng, nâng cao hiệu quả cạnh tranh phù hợp với kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế (nhất là các tỉnh Đông Bắc trong quan hệ với Trung Quốc qua các cửa khẩu như Đồng Đăng, Trùng Khánh, Thanh Thủy).

Vùng Trung du miền núi phía Bắc như hiện nay thì số tỉnh cả vùng lên tới 14 tỉnh, diện tích chiếm tới 30% diện tích cả nước có quy mô quá lớn. Phân chia vùng này thành 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc sẽ hợp lý hơn và có điều kiện phát huy lợi thế từng vùng.

(2). *Vùng Tây Bắc* gồm 7 tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

Đây là vùng thuộc thượng nguồn của các lưu vực sông Thao, sông Đà.

Về khí hậu, so với vùng Đông Bắc thì vùng Tây Bắc có nhiệt độ cao hơn 2-3⁰C. Đây là vùng có địa hình núi cao và trung bình, theo hướng Tây Bắc – Đông Nam (khác với vùng Đông Bắc theo hướng "vòng cung"), nổi bật nhất là dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan xi păng cao 3.143m được mệnh danh là nóc nhà Đông Dương là ranh giới tự nhiên phân chia giữa Tây Bắc với Đông Bắc. Vùng này có ưu thế phát triển thủy điện công suất lớn. Vùng có một số loại tài nguyên khoáng sản quý mô lớn như apatit (Lào Cai), đất hiếm (huyện Phong Thổ, Tam Dương của Lai Châu) – đứng thứ 3 thế giới. Như vậy, vùng Tây Bắc có sự tương đồng cao về tự nhiên.

Các tỉnh Tây Bắc nhìn chung có điều kiện kinh tế tương đồng biểu hiện cả ở chỉ tiêu mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người (trừ Lào Cai, Phú Thọ, và Hòa Bình cao hơn).

Các tỉnh Tây Bắc nhìn chung có điều kiện xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư tương đồng. Đây là vùng có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao (trừ Phú Thọ), đặc biệt vùng này tập trung sinh sống của một số dân tộc thiểu số chính như dân tộc Thái, Mường... (khác với một số dân tộc thiểu số chính của vùng Đông Bắc).

Tây Bắc là vùng có thế mạnh đặc thù, phát triển chuyên môn hóa như chăn nuôi bò sữa ở Mộc Châu, phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp,... đảm bảo nhu cầu điều kiện và khả năng về liên kết nội vùng. Vùng có thành phố Việt Trì (Phú Thọ) là đô thị loại I. Tuy nhiên, trong phạm vi bán kính 100km, độ lan tỏa ảnh hưởng của các đô thị trung tâm... cho thấy rằng vùng vẫn còn những "trống vắng" về đô thị, đòi hỏi phải có chính sách đặc thù phát triển vùng này, đặc biệt là các chính sách phát triển đô thị hình thành các hạt nhân phát triển vùng.

Về hợp tác liên kết mở rộng thị trường trong chuỗi giá trị liên kết, vùng cơ bản đáp ứng cơ sở thứ sáu để tạo vùng. Thực tế, đã có liên kết phát triển du lịch như giữa Lào Cai-Yên Bái-Phú Thọ theo trục đường sắt và đường bộ cao tốc Hà Nội-Lào Cai. Liên kết giữa vùng Tây Bắc với trung tâm là Thủ đô Hà Nội chủ yếu theo các quốc lộ hướng về Hà Nội, bao gồm Lào Cai – Yên Bái – Phú

Thọ theo QL70 – QL2 và Lai Châu – Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình theo QL6. Đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai đến nay vẫn là đường cao tốc dài nhất Việt Nam, không những tạo điều kiện kết nối trong nước mà còn mở rộng kết nối với phía Tây Nam Trung Quốc (qua cửa khẩu Lào Cai).

(3) *Vùng Đồng bằng sông Hồng* gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Vùng này hội tụ đầy đủ các điều kiện cần có của một vùng: (i) Là vùng hạ lưu của lưu vực sông Hồng – Thái Bình, là cái nôi của nền văn minh lúa nước; (ii) Là vùng đồng bằng châu thổ có điều kiện tự nhiên tương đồng và tài nguyên đa dạng, phong phú: Than đá (Quảng Ninh), than bùn trữ lượng lớn, nằm sâu dưới lòng đất, du lịch; (iii) Mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người của vùng khá cao (thuộc những vùng cao nhất cả nước), đặc biệt có một số tỉnh tương đối cao so với cả nước như Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng; (iv) Vùng có tỷ lệ tương đồng về văn hóa, xã hội... rất cao với tỷ lệ người kinh cao hàng đầu cả nước; (v) Vùng có thế mạnh đặc thù của cả nước với đầu tàu kinh tế là thủ đô Hà Nội; (vi) Các địa phương trong vùng có mối quan hệ kinh tế khá chặt chẽ với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển khá đồng bộ; (vii) Quy mô vùng phù hợp (11 tỉnh, thành phố, chiếm 6,4% diện tích cả, 22,8% dân số cả nước năm 2016).

(4) *Vùng Bắc Trung bộ* gồm 5 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

Vùng Bắc Trung bộ thuộc một số lưu vực sông như sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Thạch Hãn.

Các địa phương trong vùng có sự tương đồng cao về tự nhiên: có khí hậu nóng, mùa hè có “gió Lào” hay “gió phơn”, khô nóng đặc trưng, mưa và bão nhiều, đây là vùng chuyển tiếp của đới gió mùa “Đông Bắc”. Các tỉnh hầu như gồm $\frac{3}{4}$ đồi núi, một phần còn lại là đồng bằng, phía Tây các tỉnh đều dựa vào dãy Trường Sơn hùng vĩ, giáp Lào, phía Đông đều giáp biển Đông.

Các tỉnh Bắc Trung bộ có điều kiện tương đồng về kinh tế, mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người thấp và tương đương nhau.

Về xã hội, văn hóa, tập quán, tỷ lệ dân tộc thiểu số của vùng khá tương đồng (trừ Hà Tĩnh có tỷ lệ dân tộc thiểu số rất thấp, năm 2015 chỉ có 0,2%).

Các trung tâm phát triển của vùng này chủ yếu là các thành phố tỉnh lỵ, trong đó thành phố Vinh là đô thị lớn nhất giữ vai trò trung tâm của vùng. Liên kết và kết nối nội vùng chủ yếu thông qua trục dọc Bắc – Nam. Ngoài các trục

giao thông Bắc-Nam tạo điều kiện liên kết nội vùng, các trục dọc kết nối Đông Tây với Lào, Đông Bắc Thái Lan qua các cửa khẩu như Cầu Treo (trong tương lai còn có Cao tốc nối Viên Chăn với Hà Nội) thúc đẩy các quan hệ hợp tác quốc tế và khu vực.

Vùng có quy mô diện tích vừa phải (14% diện tích và 10,1% số cả nước, năm 2016). Khoảng cách giữa các địa phương trong vùng không quá lớn.

(5) *Vùng Nam Trung bộ (Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên)* gồm 11 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

Vùng Nam Trung bộ gắn với một số lưu vực sông như lưu vực sông Hương, sông Thu Bồn, sông Ba.

Nhìn tổng thể, đây là vùng có những nét tương đồng tương đối về điều kiện tự nhiên, tuy nhiên có thể chia ra thành 2 tiểu vùng là tiểu vùng duyên hải Nam Trung bộ và tiểu vùng Tây Nguyên. Tiểu vùng Nam Trung bộ là một rìa núi – cao nguyên bị chia cắt bởi các vụng biển, có những đồng bằng nhỏ nằm trong một lõm khí hậu đặc sắc. Tiểu vùng Tây Nguyên gồm các cao nguyên Kon Tum (cao khoảng 800m), cao nguyên Buôn Ma Thuột (cao khoảng 800m), cao nguyên Mdrak (cao khoảng 500m), đất đỏ badan rất phù hợp với việc trồng các loại cây công nghiệp, có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, tiêu, mía..., đây là vùng núi thuộc phía nam dãy Trường Sơn, có độ dốc nghiêng dần về phía sông Mê Công chảy qua Lào, Campuchia, các sông ở đây tạo ra những khả năng xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện công suất khá lớn như nhà máy thủy điện Yaly.

Mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người của các tỉnh thuộc vùng nhìn chung còn thấp tương đương nhau, ngoại trừ thành phố Đà Nẵng (năm 2016, mật độ kinh tế đạt 41,9 tỷ đồng/km², thu nhập bình quân đầu người đạt 51,5 triệu đồng/người).

Tỷ lệ dân tộc thiểu số tiểu vùng Tây Nguyên cao hơn tiểu vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung bộ là nơi sinh sống chủ yếu của một số dân tộc chính như dân tộc Chăm, dân tộc Cơ Tu..., trong khi đó, ở tiểu vùng Tây Nguyên tập trung chủ yếu các dân tộc như dân tộc Ê đê, Ba Na.

Vùng Nam Trung bộ có thành phố Đà Nẵng là đô thị loại I trực thuộc trung ương, đóng vai trò là trung tâm của vùng. Bên cạnh đó còn có các đô thị loại I trực thuộc tỉnh như thành phố Buôn Ma Thuột, Nha Trang.

Vùng Nam Trung bộ có các cảng biển như Đà Nẵng, Quy Nhơn, đồng thời có nhiều vị trí có thể phát triển các cảng biển (đặc biệt là cảng nước sâu

quốc tế Vân Phong). Các trục giao thông Bắc – Nam, trục giao thông Đông – Tây theo các quốc lộ 24, 19, 25, 26... nối các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Nguyên với các tỉnh thuộc tiểu vùng Duyên hải Nam Trung bộ và thông thương với quốc tế qua các cửa khẩu như Bờ Y, Lệ Thanh... kết nối với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia tới Thái Lan, tạo ra sự kết nối quốc tế thuận lợi. Có thể nói, đây là vùng hết sức có điều kiện thuận lợi về giao thông kết nối hướng ra các cảng biển, kết nối theo đường đất liền ra quốc tế, tạo điều kiện tăng cường liên kết nội vùng và quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh, tham gia vào các chuỗi giá trị trong nước cũng như quốc tế.

Tuy nhiên, xét về quy mô vùng, vùng Nam Trung bộ có 11 tỉnh, thành phố, chiếm 25% diện tích và khoảng 14% dân số cả nước (năm 2016). Đây là một vùng có quy mô còn khá lớn.

(6) *Vùng Đông Nam bộ* gồm 9 tỉnh, thành phố: Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vùng Đông Nam bộ bao gồm một số tỉnh, thành phố lân cận thuộc lưu vực sông Đồng Nai – Sài Gòn – Vàm Cỏ Đông.

Điều kiện tự nhiên của các địa phương trong vùng khá tương đồng, đây là vùng chuyển tiếp giữa Nam Trường Sơn với đồng bằng sông Cửu Long, có độ cao thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Nền địa chất bên dưới là nền rìa granit của khối Trường Sơn Nam, bên trên cùng là lớp phù sa cổ, thường được gọi là "dải đất xám", thích hợp trồng các loại cây công nghiệp có giá trị cao như Cao su, điều, mía...

Mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người của vùng khá cao và tương đồng, thuộc nhóm đứng đầu cả nước như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoại trừ vẫn còn một số tỉnh mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người thấp hơn như Bình Phước, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Tỷ lệ dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trong vùng thấp, trừ hai tỉnh Ninh Thuận, Lâm Đồng khá cao (23-25%).

Đây là vùng có những tiềm năng, thế mạnh đặc thù, phát triển chuyên môn hóa. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất của vùng và của cả nước. Đồng thời, đây là vùng có sự phát triển, hợp tác, liên kết khá cao, kinh tế năng động phù hợp với kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển nhất (đặc biệt là cụm cảng biển quốc tế như cảng Cái Mép – Thị Vải, cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và dự kiến tương lai xây dựng sân bay quốc tế Long Thành lớn nhất nước ta và là một trong những cảng

hàng không lớn của khu vực). Sức hút và ảnh hưởng của trung tâm phát triển là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phát triển lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu là rất lớn lan tỏa tới các tỉnh còn lại như Lâm Đồng, Bình Thuận và Ninh Thuận.

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, tăng cường các liên kết quốc tế trong phạm vi khu vực ASEAN...

Quy mô của vùng vừa phải (13,48% diện tích và 21,08% dân số cả nước năm 2016), khoảng cách giữa các địa phương không lớn.

(7) *Vùng Đồng bằng sông Cửu Long* gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các tỉnh, thành phố lân cận thuộc lưu vực sông Cửu Long – Vàm Cỏ Tây. Đây là vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, nên các điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, lịch sử, văn hóa dân cư khá tương đồng. Diện tích vùng lớn gần 4 triệu ha (gấp 3 lần đồng bằng Bắc Bộ), có hình thái cấu trúc của đồng bằng châu thổ và chế độ thủy văn, hải văn khá tương đồng giữa các tỉnh và đặc biệt là chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm mặn.

Tỷ lệ dân tộc thiểu số các tỉnh trong vùng khá thấp (trừ một số tỉnh như Sóc Trăng, Kiên Giang khá cao khoảng 13-36%), chủ yếu là người Khơ Me, người Hoa.

Mật độ kinh tế và GRDP bình quân đầu người của các tỉnh thuộc vùng tương đương và khá thấp (trừ thành phố Cần Thơ).

Đây là vùng có tiềm năng phát triển, đa dạng hóa, chuyên môn hóa về lĩnh vực nông nghiệp, là vựa lúa lớn nhất cả nước, vùng cây ăn trái phong phú, sản lượng nuôi trồng thủy sản, đánh bắt hải sản xuất khẩu lớn nhất cả nước.

Trong vùng, có thành phố Cần Thơ là trung tâm đô thị của vùng. Cùng với việc xây dựng và phát triển đặc khu Phú Quốc và vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long sẽ trở thành cực tăng trưởng mới, thu hút đầu tư phát triển của vùng. Vùng có tiềm năng trong hợp tác, liên kết phát triển, giải quyết những vấn đề chung trên toàn vùng (nhất là những vấn đề về ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững). Tuy nhiên hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông còn hạn chế trên phạm vi toàn vùng cản trở sự hợp tác, liên kết nội vùng.

Quy mô của vùng vừa phải (12,33% diện tích, 19,05% dân số cả nước năm 2016). Khoảng cách giữa các địa phương không lớn.

Đây là phương án cơ bản đáp ứng được theo các cơ sở phân vùng theo Luật Quy hoạch quy định, vừa có tính kế thừa, vừa mang tính đổi mới, đột phá, phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường; đặt tính liên kết vùng cao hơn tính tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội, dân cư; đồng thời khắc phục được hạn chế vùng có khoảng cách quá dài.

(Chi tiết được trình bày tại Bản đồ 3-2 của Phụ lục 3).

KẾT LUẬN

Trong các giai đoạn phát triển trước đây đã có nhiều phương án phân vùng kinh tế - xã hội phục vụ quản lý nhà nước về vùng và quản lý quy hoạch phát triển trên các vùng. Các phương án phân vùng đã đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển kinh tế - xã hội trong mỗi kỳ phát triển của đất nước.

Luật Quy hoạch được thông qua với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật quy hoạch được kỳ vọng sẽ bảo đảm môi trường pháp lý điều chỉnh các hoạt động quy hoạch, nâng cao chất lượng, hiệu quả, hiệu lực của quy hoạch trên cơ sở đảm bảo sự thống nhất giữa các loại quy hoạch theo cấp độ lãnh thổ từ quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch trong bối cảnh phát triển mới có nhiều thay đổi, cần phải có phương án phân vùng mới phục vụ cho công tác quy hoạch vùng trong giai đoạn 2021-2030.

Trên cơ sở đánh giá thực tế phân vùng trong các thời kỳ đã qua, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và phân tích bối cảnh phát triển mới, cụ thể hóa *định nghĩa về vùng* trong Luật Quy hoạch thành các tiêu chí, tiến hành phân tích lãnh thổ (trên phạm vi toàn quốc) theo các tiêu chí, đánh giá tổng hợp so sánh các phương án phân vùng... Nghiên cứu này đề xuất ***phân chia lãnh thổ quốc gia thành 7 vùng*** phục vụ lập quy hoạch vùng cho giai đoạn 2021-2030. Trong đó:

1. Giữ nguyên như hiện nay các vùng: Đồng bằng sông Hồng; Đồng bằng sông Cửu Long;
2. Tách vùng Trung du miền núi phía Bắc thành hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc;
3. Tách vùng Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến tỉnh Quảng Trị;
4. Nhập các tỉnh Lâm Đồng (của Tây Nguyên), Bình Thuận, Ninh Thuận (ở duyên hải Nam Trung Bộ) vào vùng Đông Nam Bộ hiện nay;
5. Thành lập vùng Nam Trung Bộ bao gồm tỉnh Thừa Thiên – Huế, các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa và 4 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông).

Đây là phương án cơ bản phù hợp với quan niệm (định nghĩa) về vùng theo Luật Quy hoạch, vừa có tính kế thừa, vừa mang tính đổi mới, đột phá, phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường; đặt tính liên kết vùng cao hơn tính tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội, dân cư; khắc phục được hạn chế vùng có khoảng cách quá dài; đồng thời tạo ra không gian phát triển mới hướng tới nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập và liên kết quốc tế.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢN ĐỒ THAM CHIẾU THEO CÁC CƠ SỞ PHÂN VÙNG

Bản đồ 1-1: Ranh giới các lưu vực sông ở Việt Nam BẢN ĐỒ RANH GIỚI CÁC LƯU VỰC SÔNG Ở VIỆT NAM

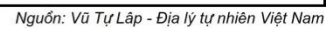


Viện Chiến lược phát triển, Bộ KH&ĐT

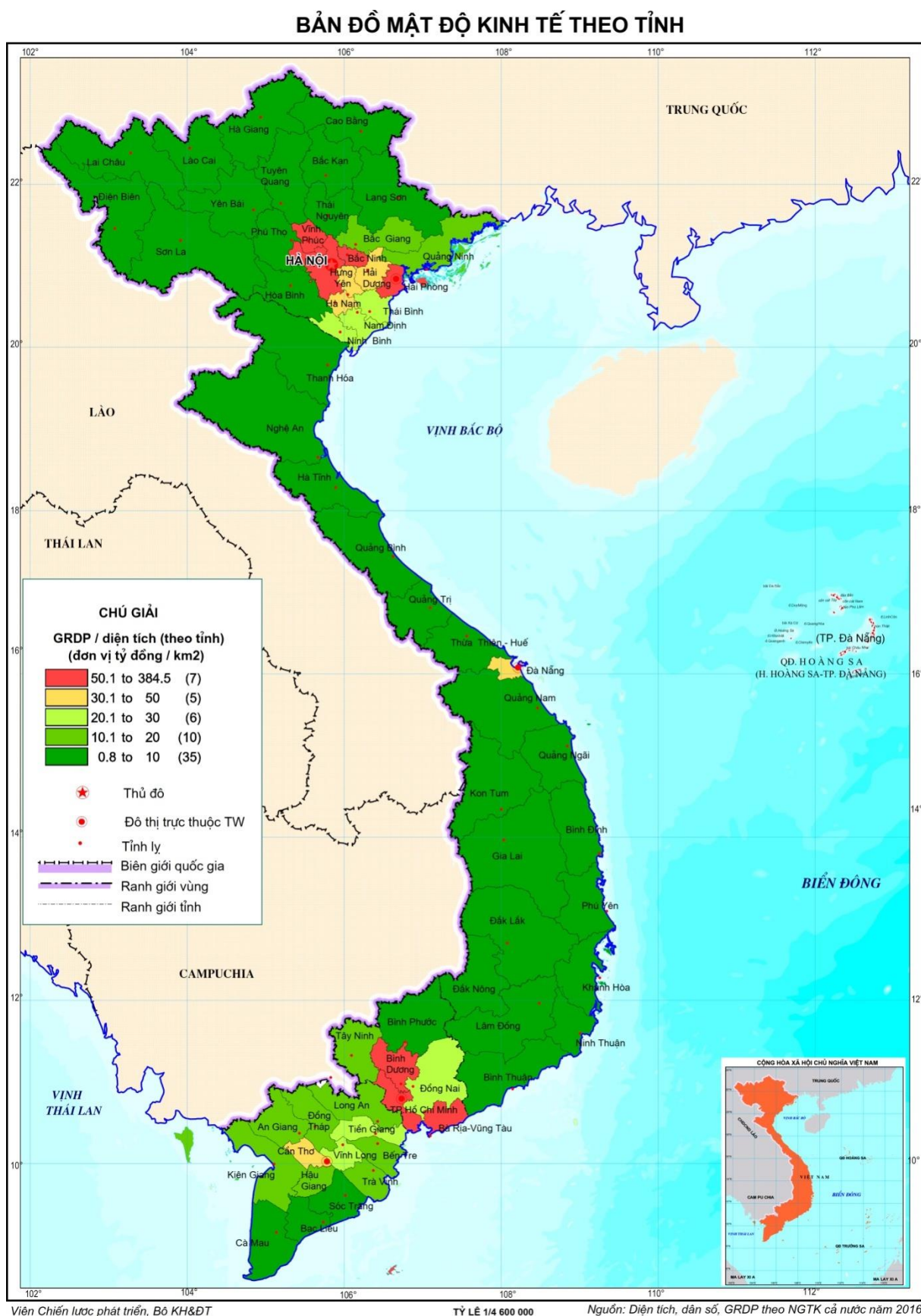
TỶ LỆ 1/4 600 000

Nguồn: Dự án đánh giá ngành nước, Cục Quản lý tài nguyên nước, 2008

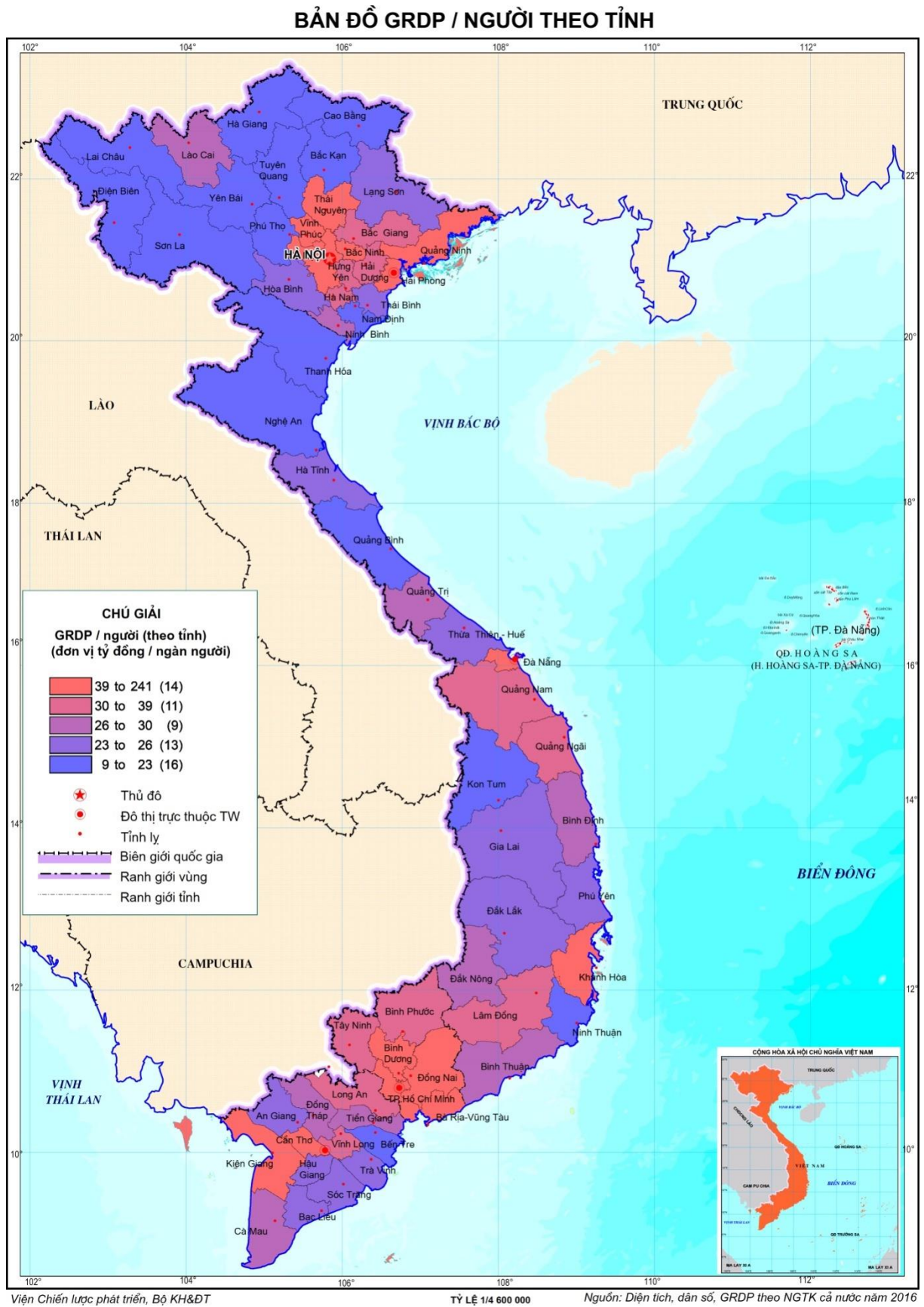
BẢN ĐỒ SỰ PHÂN HÓA KHÔNG GIAN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM (Phần đất liền)



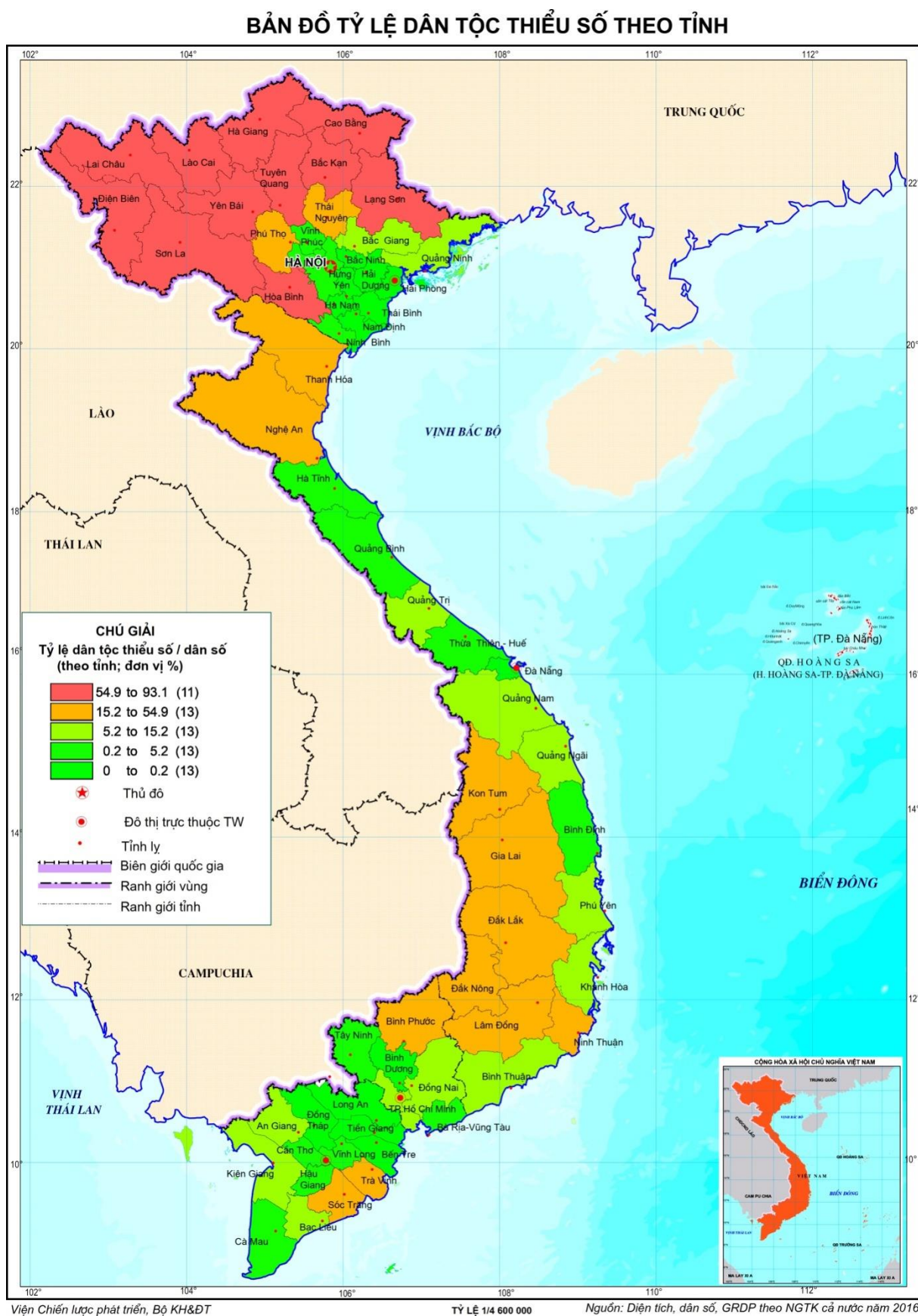
Bản đồ 1-3: Mật độ kinh tế các tỉnh, thành phố năm 2016



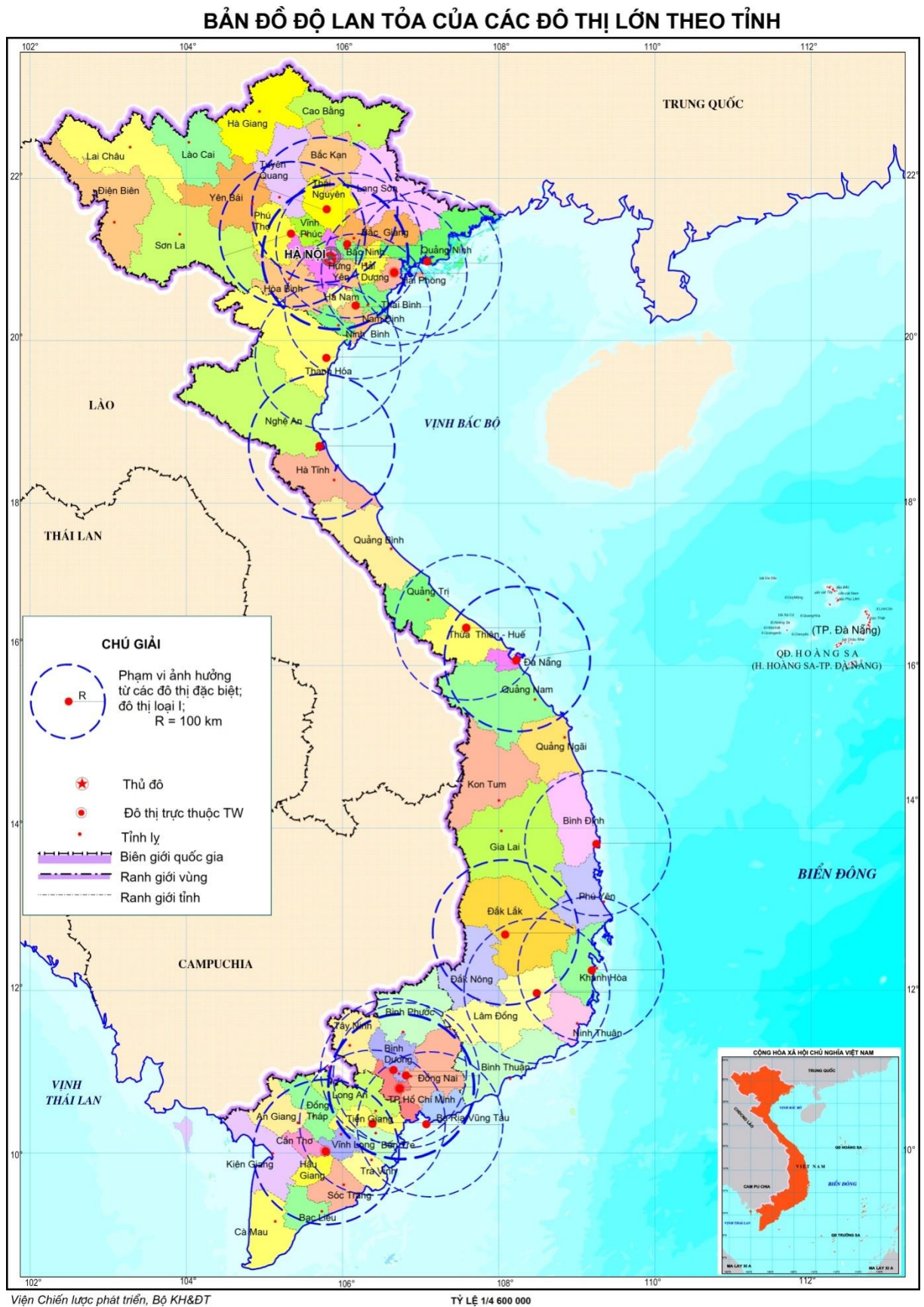
Bản đồ 1-4: GRDP bình quân đầu người các tỉnh, thành phố năm 2016



Bản đồ 1-5: Tỷ lệ dân tộc thiểu số các tỉnh, thành phố năm 2015



Bản đồ 1-6: Độ lan tỏa của các đô thị lớn theo các tỉnh, thành phố



PHỤ LỤC 2: THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG THEO CÁC PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG

Stt	Tên Vùng	Số tỉnh	Diện tích		Dân số		GRDP (giá ss 2010)		Mật độ kinh tế (GRDP/Diện tích)		GRDP bình quân đầu người	
			km²	% so với cả nước	Ngàn người	% so với cả nước	Tỷ đồng	% so với cả nước	Tỷ đồng/km²	So với cả nước (lần)	Triệu đồng/người	So với cả nước (lần)
I	Phương án 1: Vẫn giữ 6 vùng hiện nay											
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	14	95.200	28,77	11.984	12,93	278.880	6,89	2,93	0,24	23,27	0,53
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	11	21.259	6,42	21.134	22,80	1.088.619	26,88	51,21	4,18	51,51	1,18
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14	95.650	28,90	19.799	21,36	550.556	13,59	5,76	0,47	27,81	0,64
4	Vùng Tây Nguyên	5	54.508	16,47	5.693	6,14	150.888	3,73	2,77	0,23	26,50	0,61
5	Vùng Đông Nam bộ	6	23.519	7,11	16.424	17,72	1.453.948	35,90	61,82	5,05	88,52	2,03
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	13	40.816	12,33	17.661	19,05	527.641	13,03	12,93	1,06	29,88	0,68
	Cả nước	63	330.952	100,00	92.695	100,00	4.050.533	100,00	12,24	1,00	43,70	1,00
II	Phương án 2: 7 vùng mới (Phương án chọn)											
1	Vùng Đông Bắc	7	42.136	12,73	5.144	5,55	152.202	3,76	3,61	0,30	29,59	0,68
2	Vùng Tây Bắc	7	53.065	16,03	6.841	7,38	126.678	3,13	2,39	0,20	18,52	0,42

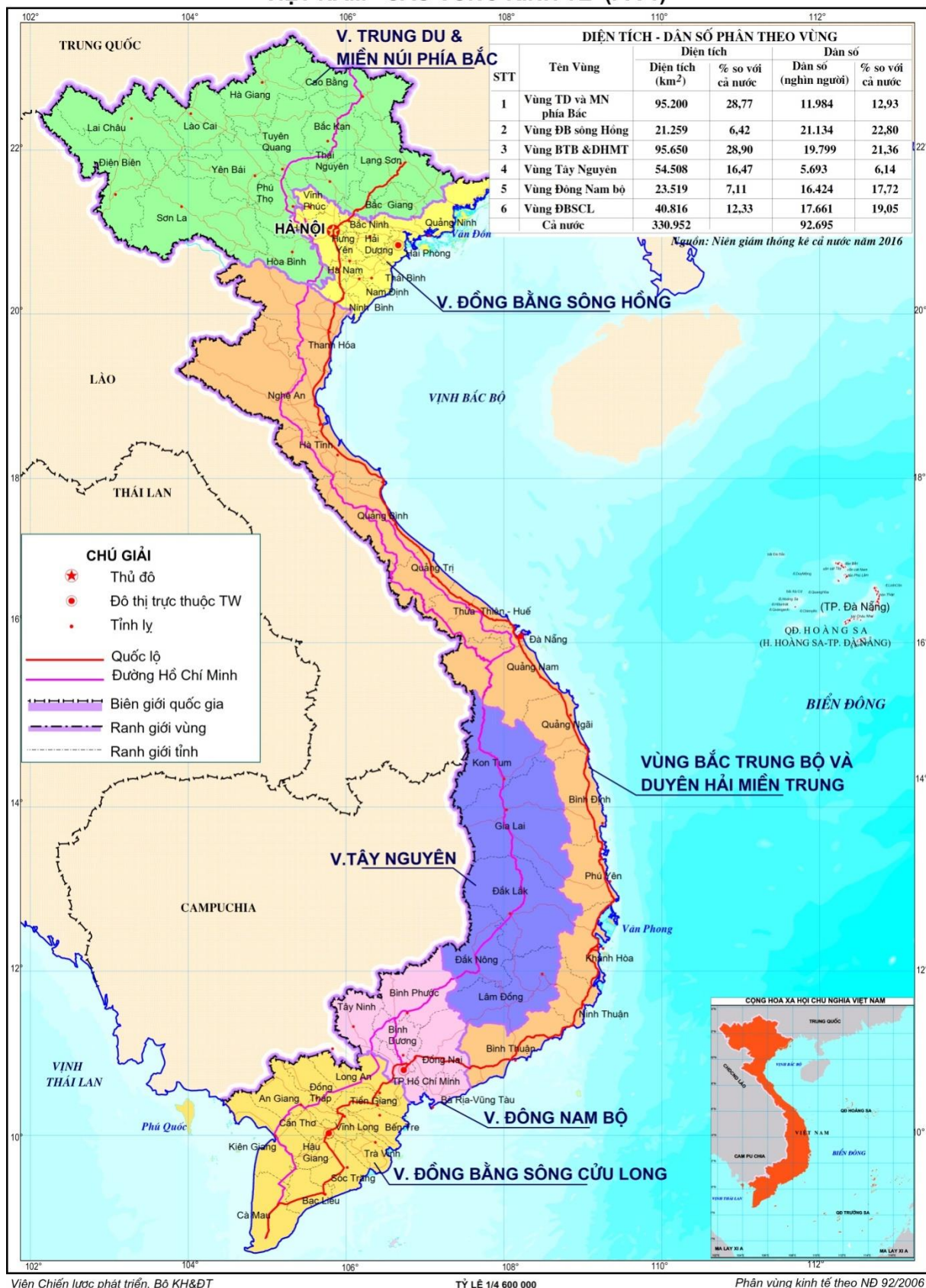
Stt	Tên Vùng	Số tỉnh	Diện tích		Dân số		GRDP (giá ss 2010)		Mật độ kinh tế (GRDP/Diện tích)		GRDP bình quân đầu người	
			km ²	% so với cả nước	Nghìn người	% so với cả nước	Tỷ đồng	% so với cả nước	Tỷ đồng/km ²	So với cả nước (lần)	Triệu đồng/người	So với cả nước (lần)
3	Vùng Đồng bằng sông Hồng	11	21.259	6,42	21.134	22,80	1.088.619	26,88	51,21	4,18	51,51	1,18
4	Vùng Bắc Trung bộ	5	46.209	13,96	9.402	10,14	211.244	5,22	4,57	0,37	22,47	0,51
5	Vùng Nam Trung bộ (DHMT và TN)	11	82.867	25,04	12.978	14,00	399.748	9,87	4,82	0,39	30,80	0,70
6	Vùng Đông Nam bộ	9	44.601	13,48	19.537	21,08	1.544.400	38,13	34,63	2,83	79,05	1,81
7	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	13	40.816	12,33	17.661	19,05	527.641	13,03	12,93	1,06	29,88	0,68
	Cả nước	63	330.952	100,00	92.695	100,00	4.050.533	100,00	12,24	1,00	43,70	1,00
II	Phương án 3: 6 vùng mới											
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	14	95.200	28,77	11.984	12,93	278.880	6,89	2,93	0,24	23,27	0,53
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	11	21.259	6,42	21.134	22,80	1.088.619	26,88	51,21	4,18	51,51	1,18
3	Vùng Bắc Trung Bộ	5	46.209	13,96	9.402	10,14	211.244	5,22	4,57	0,37	22,47	0,51
4	Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải miền Trung và TN)	11	82.867	25,04	12.978	14,00	399.748	9,87	4,82	0,39	30,80	0,70
5	Vùng Đông Nam bộ	9	44.601	13,48	19.537	21,08	1.544.400	38,13	34,63	2,83	79,05	1,81

Stt	Tên Vùng	Số tỉnh	Diện tích		Dân số		GRDP (giá ss 2010)		Mật độ kinh tế (GRDP/Diện tích)		GRDP bình quân đầu người	
			km ²	% so với cả nước	Nghìn người	% so với cả nước	Tỷ đồng	% so với cả nước	Tỷ đồng/km ²	So với cả nước (lần)	Triệu đồng/người	So với cả nước (lần)
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	13	40.816	12,33	17.661	19,05	527.641	13,03	12,93	1,06	29,88	0,68
	Cả nước	63	330.952	100,00	92.695	100,00	4.050.533	100,00	12,24	1,00	43,70	1,00

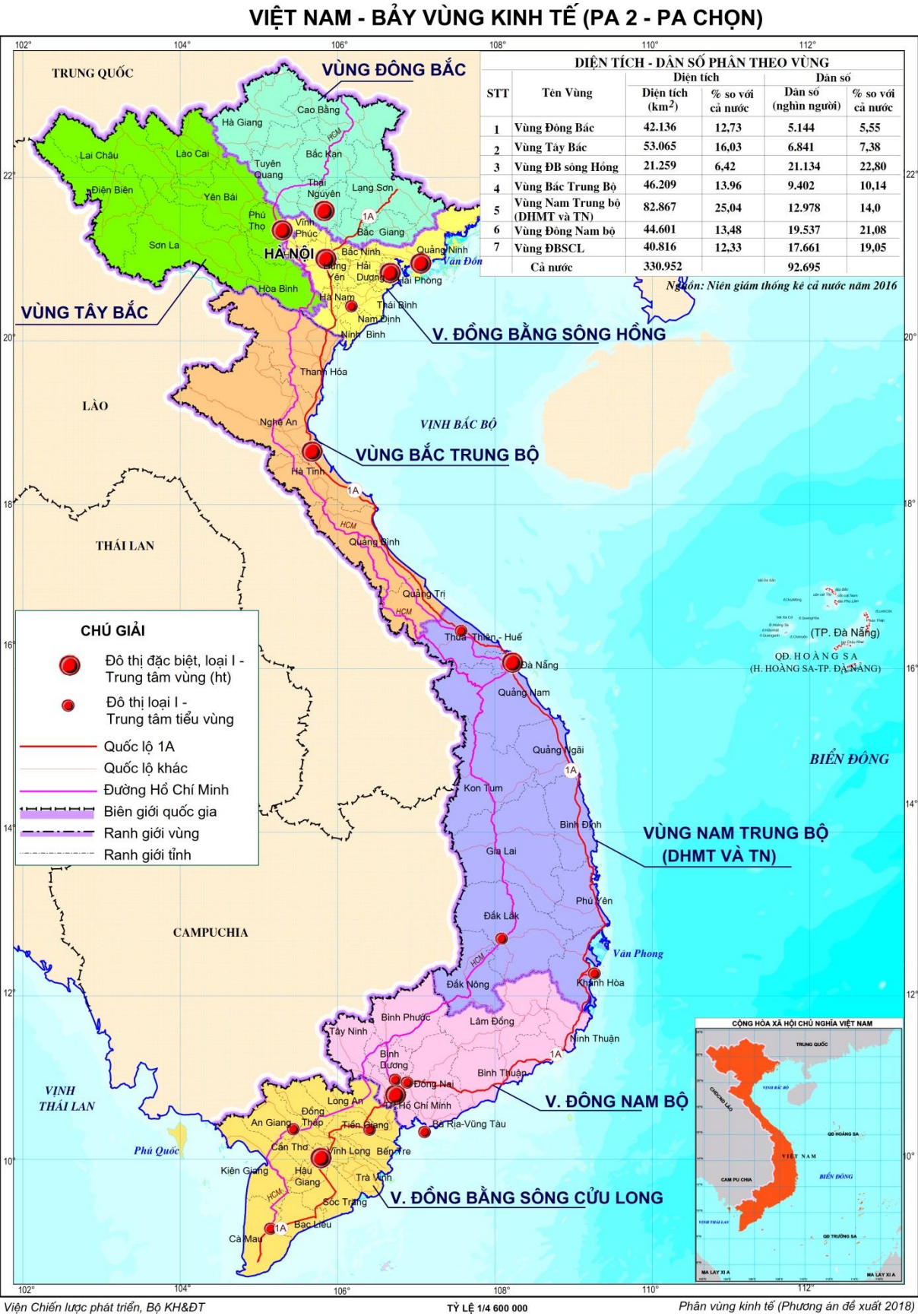
Nguồn: Xử lý theo số liệu Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh năm 2016.

PHỤ LỤC 3: BẢN ĐỒ CÁC PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG

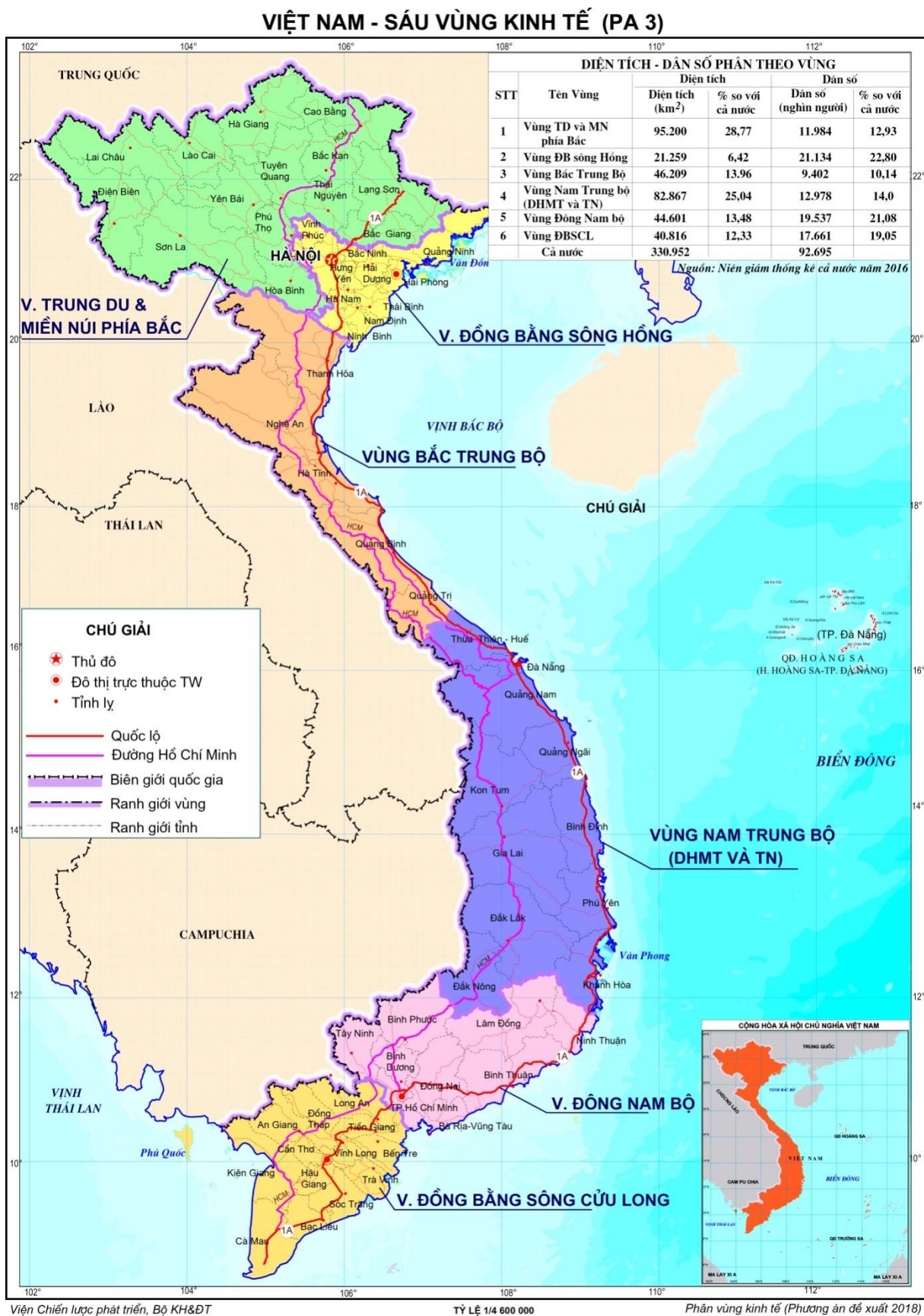
Bản đồ 3-1. Phương án 1: Vẫn giữ 6 vùng hiện nay VIỆT NAM - SÁU VÙNG KINH TẾ (PA 1)



Bản đồ 3-2. Phương án 2: 7 vùng mới (Phương án chọn)



Bản đồ 3-3. Phương án 3: 6 vùng mới



PHỤ LỤC 4: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
Phụ lục 4-1: Mật độ kinh tế các tỉnh, thành phố năm 2016

Stt	Tên tỉnh	Diện tích (km ²)	GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Mật độ kinh tế (tỷ đồng/km ²)
1	Hà Giang	7.929	11.486	1,4
2	Cao Bằng	6.700	7.716	1,2
3	Bắc Kạn	4.860	5.886	1,2
4	Tuyên Quang	5.868	15.536	2,6
5	Thái Nguyên	6.364	52.071	8,2
6	Lạng Sơn	6.888	18.975	2,8
7	Bắc Giang	3.527	40.532	11,5
8	Lào Cai	8.310	21.700	2,6
9	Yên Bái	3.896	15.727	4,0
10	Phú Thọ	3.534	31.491	8,9
11	Điện Biên	9.541	9.155	1,0
12	Lai Châu	9.070	6.861	0,8
13	Sơn La	14.124	21.924	1,6
14	Hòa Bình	4.591	19.819	4,3
15	Hà Nội	3.359	478.964	142,6
16	Vĩnh Phúc	1.235	65.432	53,0
17	Bắc Ninh	823	112.186	136,3
18	Quảng Ninh	6.178	79.586	12,9
19	Hải Dương	1.668	66.748	40,0
20	Hải Phòng	1.562	104.059	66,6
21	Hưng Yên	930	41.700	44,8
22	Thái Bình	1.587	45.643	28,8
23	Hà Nam	862	28.280	32,8
24	Nam Định	1.669	37.913	22,7
25	Ninh Bình	1.387	28.108	20,3
26	Thanh Hóa	11.115	80.819	7,3
27	Nghệ An	16.482	62.487	3,8
28	Hà Tĩnh	5.991	31.920	5,3
29	Quảng Bình	8.000	19.609	2,5
30	Quảng Trị	4.622	16.408	3,6
31	Thừa Thiên Huế	4.902	26.606	5,4
32	Đà Nẵng	1.285	53.853	41,9

Stt	Tên tỉnh	Diện tích (km ²)	GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Mật độ kinh tế (tỷ đồng/km ²)
33	Quảng Nam	10.575	56.334	5,3
34	Quảng Ngãi	5.152	44.816	8,7
35	Bình Định	6.066	41.186	6,8
36	Phú Yên	5.024	21.291	4,2
37	Khánh Hòa	5.138	47.450	9,2
38	Ninh Thuận	3.355	13.201	3,9
39	Bình Thuận	7.944	34.575	4,4
40	Kon Tum	9.674	11.285	1,2
41	Gia Lai	15.511	36.263	2,3
42	Đắk Lắk	13.031	44.421	3,4
43	Đắk Nông	6.509	16.243	2,5
44	Lâm Đồng	9.783	42.677	4,4
45	Bình Phước	6.877	31.663	4,6
46	Tây Ninh	4.041	42.218	10,4
47	Bình Dương	2.695	162.358	60,3
48	Đồng Nai	5.864	162.670	27,7
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.981	262.522	132,5
50	TP. Hồ Chí Minh	2.061	792.516	384,5
51	Long An	4.495	56.924	12,7
52	Tiền Giang	2.511	50.709	20,2
53	Bến Tre	2.395	27.278	11,4
54	Trà Vinh	2.358	25.113	10,6
55	Vĩnh Long	1.526	31.784	20,8
56	Đồng Tháp	3.384	44.918	13,3
57	An Giang	3.537	52.504	14,8
58	Kiên Giang	6.349	76.851	12,1
59	Cần Thơ	1.439	53.219	37,0
60	Hậu Giang	1621,8	17.748	10,9
61	Sóc Trăng	3311,9	32.519	9,8
62	Bạc Liêu	2669,1	22.702	8,5
63	Cà Mau	5221,2	35.372	6,8

Nguồn: NGTK cả nước, NGTK các tỉnh năm 2016.

Phụ lục 4-2: Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh, thành phố năm 2016

Stt	Tên tỉnh	Dân số (nghìn người)	GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân đầu người (tr.đồng/người)
1	Hà Giang	816	11.486	14,1
2	Cao Bằng	530	7.716	14,6
3	Bắc Kạn	319	5.886	18,5
4	Tuyên Quang	767	15.536	20,3
5	Thái Nguyên	684	52.071	76,1
6	Lạng Sơn	800	18.975	23,7
7	Bắc Giang	1.227	40.532	33,0
8	Lào Cai	769	21.700	28,2
9	Yên Bái	1.658	15.727	9,5
10	Phú Thọ	1.382	31.491	22,8
11	Điện Biên	557	9.155	16,4
12	Lai Châu	436	6.861	15,7
13	Sơn La	1.208	21.924	18,1
14	Hòa Bình	831	19.819	23,8
15	Hà Nội	7.328	478.964	65,4
16	Vĩnh Phúc	1.066	65.432	61,4
17	Bắc Ninh	1.179	112.186	95,2
18	Quảng Ninh	1.225	79.586	65,0
19	Hải Dương	1.786	66.748	37,4
20	Hải Phòng	1.981	104.059	52,5
21	Hưng Yên	1.170	41.700	35,6
22	Thái Bình	1.790	45.643	25,5
23	Hà Nam	804	28.280	35,2
24	Nam Định	1.853	37.913	20,5
25	Ninh Bình	953	28.108	29,5
26	Thanh Hóa	3.528	80.819	22,9
27	Nghệ An	3.106	62.487	20,1
28	Hà Tĩnh	1.267	31.920	25,2
29	Quảng Bình	878	19.609	22,3
30	Quảng Trị	624	16.408	26,3
31	Thừa Thiên Huế	1.150	26.606	23,1
32	Đà Nẵng	1.046	53.853	51,5
33	Quảng Nam	1.488	56.334	37,9

Stt	Tên tỉnh	Dân số (nghìn người)	GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân đầu người (tr.đồng/người)
34	Quảng Ngãi	1.252	44.816	35,8
35	Bình Định	1.525	41.186	27,0
36	Phú Yên	899	21.291	23,7
37	Khánh Hòa	1.214	47.450	39,1
38	Ninh Thuận	601	13.201	22,0
39	Bình Thuận	1.223	34.575	28,3
40	Kon Tum	508	11.285	22,2
41	Gia Lai	1.417	36.263	25,6
42	Đắk Lắk	1.875	44.421	23,7
43	Đắk Nông	605	16.243	26,8
44	Lâm Đồng	1.288	42.677	33,1
45	Bình Phước	956	31.663	33,1
46	Tây Ninh	1.119	42.218	37,7
47	Bình Dương	1.996	162.358	81,3
48	Đồng Nai	2.964	162.670	54,9
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.092	262.522	240,4
50	TP. Hồ Chí Minh	8.298	792.516	95,5
51	Long An	1.491	56.924	38,2
52	Tiền Giang	1.740	50.709	29,1
53	Bến Tre	1.265	27.278	21,6
54	Trà Vinh	1.041	25.113	24,1
55	Vĩnh Long	1.049	31.784	30,3
56	Đồng Tháp	1.687	44.918	26,6
57	An Giang	2.160	52.504	24,3
58	Kiên Giang	1.777	76.851	43,3
59	Cần Thơ	1.258	53.219	42,3
60	Hậu Giang	772,5	17.748	23,0
61	Sóc Trăng	1312,5	32.519	24,8
62	Bạc Liêu	886,2	22.702	25,6
63	Cà Mau	1222,6	35.372	28,9

Nguồn: NGTK cả nước, NGTK các tỉnh năm 2016.

Phụ lục 4-3: Tỷ lệ dân tộc thiểu số các tỉnh, thành phố năm 2015

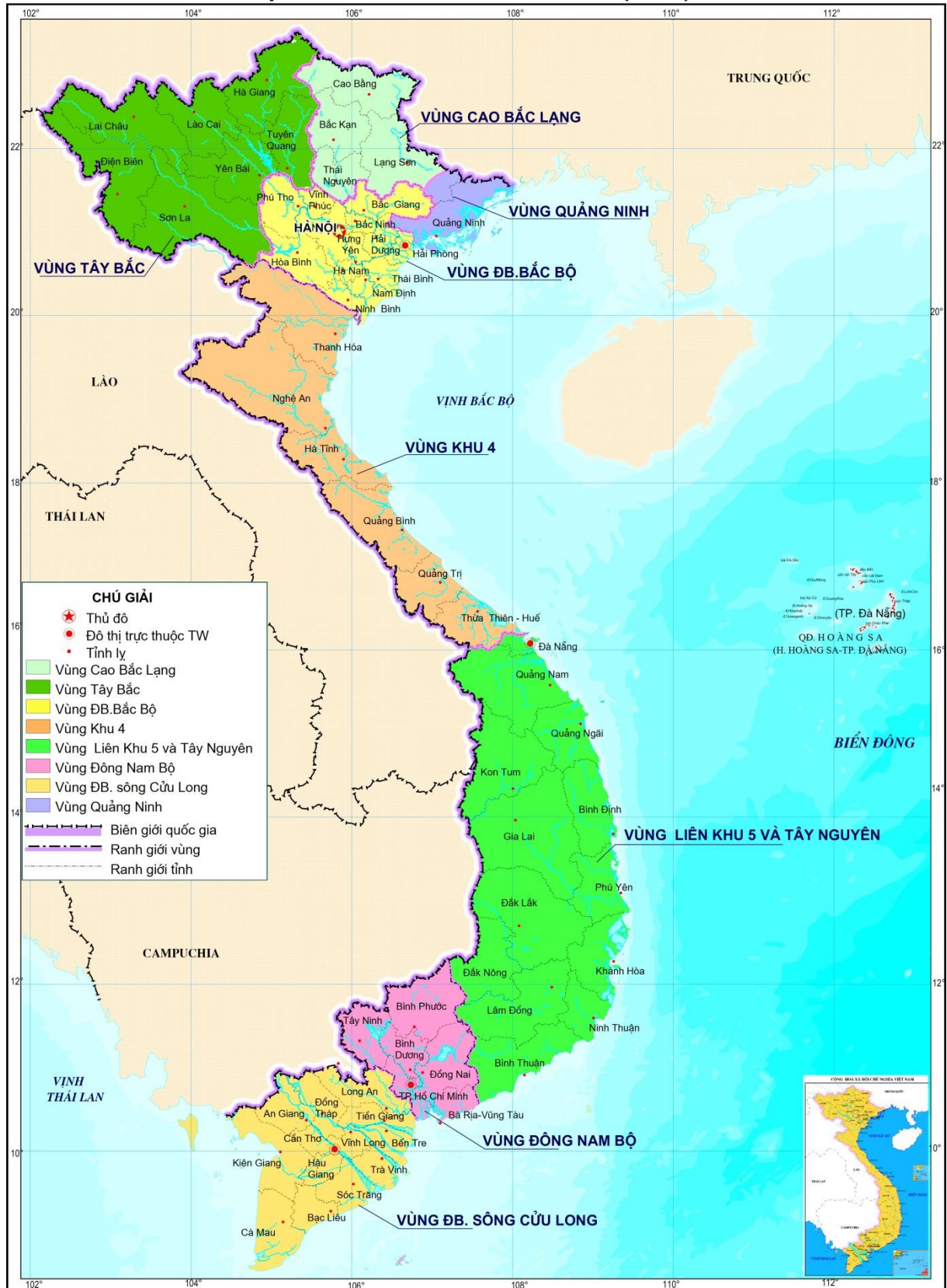
Stt	Tỉnh	Dân số (nghìn người)	Dân tộc thiểu số (nghìn người)	Tỷ lệ DTTS/ dân số (%)	Ghi chú một số dân tộc thiểu số chính
1	Hà Giang	802,00	709,66	88,49	Pà Thẻn, Giáy, Phù Lá, Cờ Lao, Dao, Mông, Pu Páo, La Chí, Lô Lô, Hoa
2	Cao Bằng	522,40	486,32	93,09	Tày, Nùng, H'Mông, Dao, Sán Chay
3	Bắc Kạn	313,10	276,40	88,28	Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông, Hoa, Sán Chay
4	Tuyên Quang	760,30	433,83	57,06	Tày, Dao, Cao Lan, Sán Diu...
5	Thái Nguyên	1.190,60	339,04	28,48	Tày, Nùng, Sán diu, H'mông, Sán chay, Hoa và Dao
6	Lạng Sơn	757,90	641,22	84,61	Nùng, Tày, Dao, Hoa, Sán Chay, H'Mông...
7	Bắc Giang	1.640,90	222,99	13,59	Nùng, Tày, Sán Diu, Hoa, Sán Chi, Cao Lan, Dao...
8	Lào Cai	674,50	447,47	66,34	Mông, Dao, Giáy, Nùng, Phù Lá, Sán Chay, Hà Nhì, La Chí...
9	Yên Bái	792,70	445,86	56,25	Tày, Dao, Giáy, Cao Lan, Nùng, Mường, Thái, Phù Lá, Khơ Mú.
10	Phú Thọ	1.369,70	234,01	17,09	Tày, Mường, Dao, Cao Lan, Mông...
11	Điện Biên	547,80	461,36	84,22	Thái; Mông; Dao; Khơ Mú; Hà Nhì; Lào; Hoa (Hán); Kháng; Mường; Cống; Xi Mun; Si La; Nùng; Phù Lá; Thổ; Tày; Sán
12	Lai Châu	425,10	358,88	84,42	Dân tộc: Thái, Tày, Nùng, Giáy, Lào, Lự
13	Sơn La	1.182,40	1.006,31	85,11	Xinh-Mun, Mường, La Ha, Kháng, Thái, Mông, Hoa, Tày, Lào, Khơ Mú, Dao
14	Hòa Bình	824,30	625,50	75,88	Mường, Thái, Dao, Tày, Mông
15	Hà Nội	7.216,00	92,22	1,28	
16	Vĩnh Phúc	1.054,50	49,73	4,72	Sán Diu, Nùng, Dao, Cao Lan, Mường...
17	Bắc Ninh	1.154,70	-	-	
18	Quảng Ninh	1.211,30	148,13	12,23	Dao, Tày, Sán Diu, Sán Chay, Hoa, Nùng, Mường, Thái, khome...
19	Hải Dương	1.774,50	-	-	
20	Hải Phòng	1.963,30	-	-	
21	Hưng Yên	1.164,40	-	-	
22	Thái Bình	1.789,20	-	-	
23	Hà Nam	802,70	-	-	
24	Nam Định	1.850,60	-	-	
25	Ninh Bình	944,40	26,02	2,75	Mường, Tày, Thái, Hoa, Nùng, Dao...
26	Thanh Hóa	3.514,20	653,31	18,59	Mường, Thái, Mông, Dao, Tày, Sán Diu, Hoa, Cao Lan, Thổ...
27	Nghệ An	3.063,90	465,71	15,20	Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ở Đu...

Stt	Tỉnh	Dân số (nghìn người)	Dân tộc thiểu số (nghìn người)	Tỷ lệ DTTS/ dân số (%)	Ghi chú một số dân tộc thiểu số chính
28	Hà Tĩnh	1.261,30	2,59	0,21	Thái, Mường, Chứt, Lào...
29	Quảng Bình	872,90	23,53	2,70	Chứt và Bru-Vân Kiều
30	Quảng Trị	619,90	82,50	13,31	Vân Kiều và Pa Cô
31	Thừa Thiên - Huế	1.140,70	52,60	4,61	Cơ tu, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều...
32	Đà Nẵng	1.028,80	-	-	Cơ tu, Tày, Ê Đê, Mường, Gia Rai...
33	Quảng Nam	1.480,30	133,47	9,02	Cơ Tu, người Co, người Giê Triêng, người Xê Đăng...
34	Quảng Ngãi	1.246,40	178,88	14,35	Hrê, Co, Ca Đông...
35	Bình Định	1.519,70	40,71	2,68	Chăm, Ba Na và Hrê.
36	Phú Yên	893,40	57,06	6,39	Chăm, Ê đê, Ba Na, Hoa...
37	Khánh Hòa	1.205,30	68,78	5,71	Raglai, Hoa, Ê-đê, Cơ-ho, Tày, Nùng, Mường, Thái, Chăm, Khmer, Thổ...
38	Ninh Thuận	595,90	137,63	23,10	Chăm, Raglai ...
39	Bình Thuận	1.215,20	89,91	7,40	Chăm, Ra Glai, Hoa, Cơ Ho, Tày, Chơ Ro, Nùng, Mường
40	Kon Tum	495,90	272,15	54,88	Xơ Đăng, Bana, Giê-Triêng, Gia Rai, Brâu và Rơ Măm,...
41	Gia Lai	1.397,40	650,82	46,57	Jrai, Bahnar, Giê-triêng, Xơ-đăng, Thái, Mường..
42	Đắk Lắk	1.853,70	636,49	34,34	Ê Đê, M'nông, Thái, Tày, Nùng...
43	Đắk Nông	587,80	170,36	28,98	M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng....
44	Lâm Đồng	1.273,10	318,09	24,99	K'Ho, Mạ, Nùng, Tày, Hoa, Chu-ru
45	Bình Phước	944,40	178,55	18,91	S'Tiêng, Hoa, Khmer, Nùng, Tày...
46	Tây Ninh	1.111,50	16,38	1,47	Khmer, Hoa và Chăm
47	Bình Dương	1.947,20	61,49	3,16	Hoa, Khmer, Gia Rai, Thái
48	Đồng Nai	2.905,80	179,05	6,16	Hoa, Nùng, Tày, Chơro, Dao, Mường, Khome, Chăm, Mạ, Stiêng, Thái, Koho, Sán Dìu, Thổ ...
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.072,60	24,71	2,30	Hoa, Chơ Ro, Khơ Me, Tày, Nùng, Mường, Thái...
50	TP. Hồ Chí Minh	8.146,30	450,12	5,53	
51	Long An	1.484,70	-	-	
52	Tiền Giang	1.728,70	-	-	
53	Bến Tre	1.263,70	-	-	
54	Trà Vinh	1.034,60	334,92	32,37	Khmer, Hoa...
55	Vĩnh Long	1.045,00	27,11	2,59	Khmer, Hoa ...
56	Đồng Tháp	1.684,30	-	-	
57	An Giang	2.158,30	112,58	5,22	Chăm, Hoa và Khomer.
58	Kiên Giang	1.761,00	240,01	13,63	Hoa và Khomer
59	Cần Thơ	1.248,00	37,06	2,97	Hoa và Khomer

Stt	Tỉnh	Dân số (nghìn người)	Dân tộc thiểu số (nghìn người)	Tỷ lệ DTTS/ dân số (%)	Ghi chú một số dân tộc thiểu số chính
60	Hậu Giang	770,40	28,95	3,76	Khmer, Hoa, Chăm, Ê Đê, Mường,
61	Sóc Trăng	1.310,70	472,43	36,04	Hoa và Khơmer
62	Bạc Liêu	882,00	91,63	10,39	Hoa và Khơmer
63	Cà Mau	1.218,90	40,43	3,32	Khmer, Hoa, Mường, Thái, Tày, Nùng, Gia, Gia rai, Ê đê, Chăm, Chu ru, Si la.

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2015, điều tra dân tộc thiểu số 1/7/2015 của Ủy Ban Dân Tộc, cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố.

PHỤ LỤC 5: BẢN ĐỒ THỰC TRẠNG PHÂN VÙNG Ở VIỆT NAM
Bản đồ 5-1. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam giai đoạn 1975-1980
VIỆT NAM - TÁM VÙNG KINH TẾ (1976)

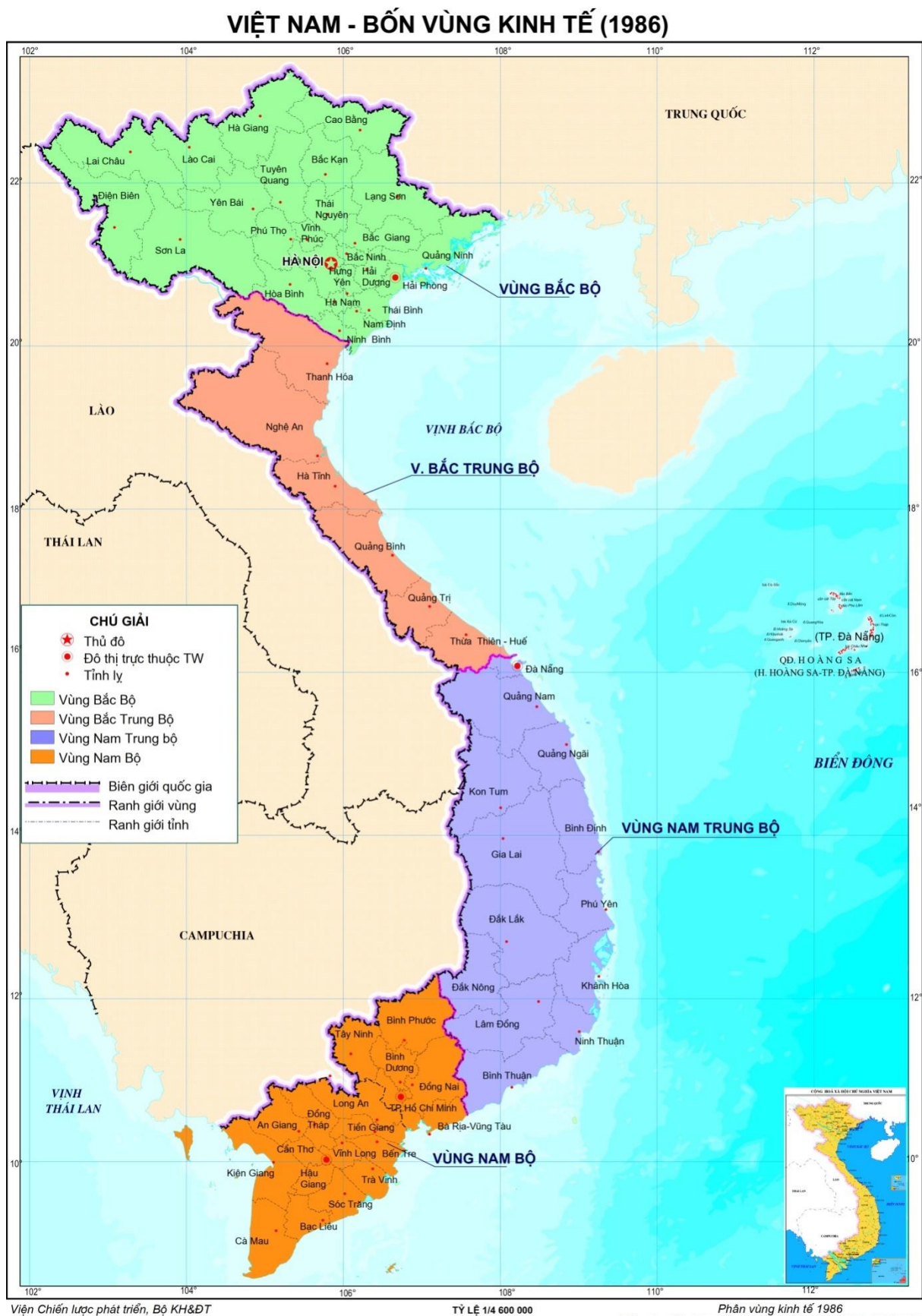


Viện Chiến lược phát triển, Bộ KH&ĐT

TỶ LỆ 1/4 600 000

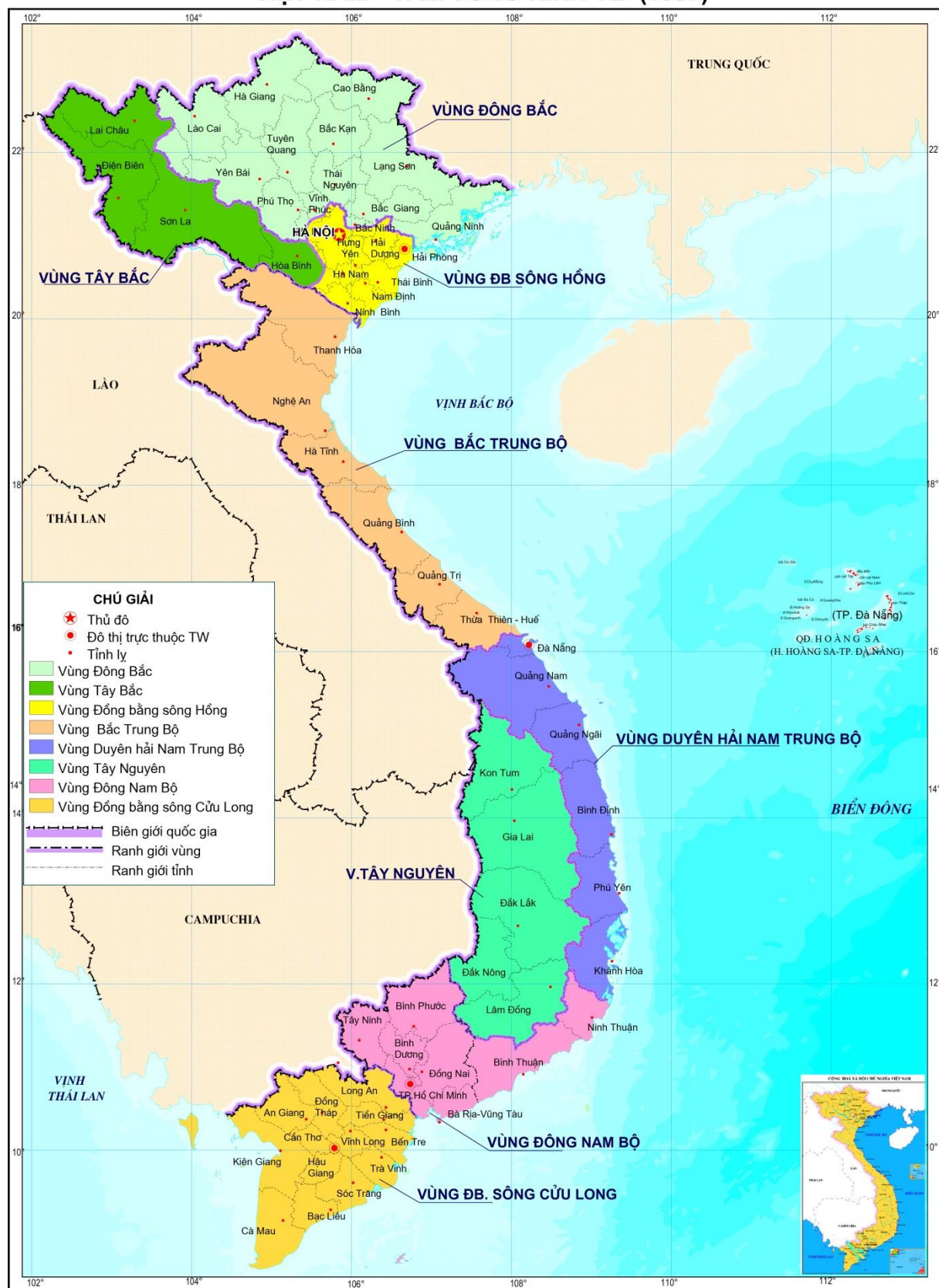
Phân vùng kinh tế năm 1976, phục vụ quy hoạch thời kỳ 1976-1990.
 Trích trong BC tóm tắt về Phân bố LLSX và phụ lục BC về Kế hoạch 5 năm
 do UBKHNN trình bày tại Hội nghị TW lần thứ 25 (12.9 đến 24.10. 1976)

Bản đồ 5-2. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam giai đoạn 1980-1986



Bản đồ 5-3. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam giai đoạn 1986-2000

VIỆT NAM - TÁM VÙNG KINH TẾ (1997)

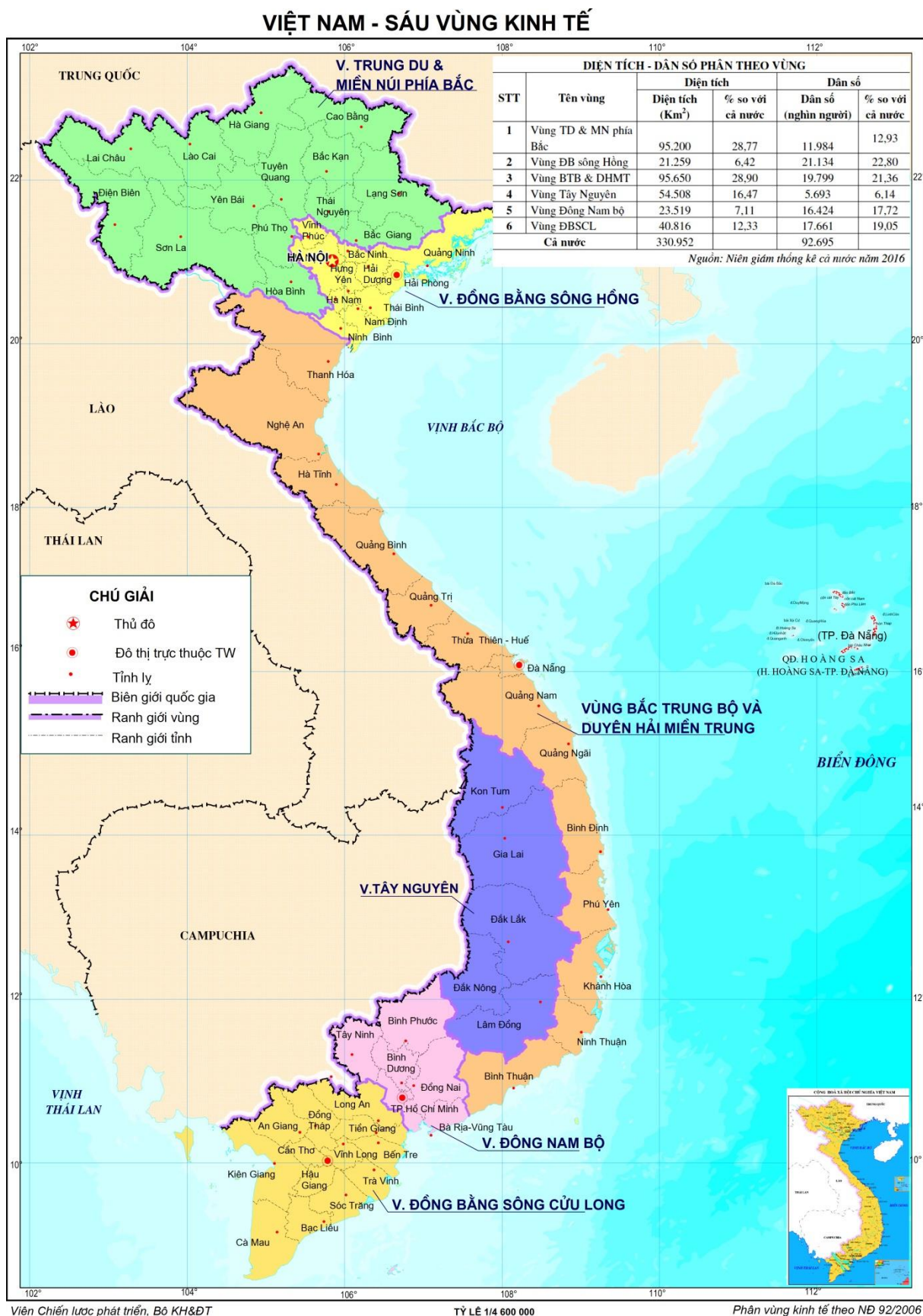


Viện Chiến lược phát triển, Bộ KH&ĐT

TỶ LỆ 1/4 600 000

Phân vùng kinh tế theo QĐ Thủ tướng phê duyệt năm 1997, 1998
(Phục vụ quy hoạch thời kỳ 1997-2010)

Bản đồ 5-4. Thực trạng phân vùng ở Việt Nam từ 2000 - nay



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá Ân (2003), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “*Cơ sở khoa học phân vùng kinh tế - xã hội Việt Nam phục vụ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”.
2. Benjamin Higgins, Donald J. Savoie (1997), *Lý thuyết phát triển vùng và ứng dụng* (Ấn phẩm trao đổi New Brunswick (USA) và London (Anh).
3. Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Việt Nam học và khoa học phát triển (2011), *Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam*, NXB Thế giới.
4. Trần Trọng Hanh (2015), *Quy hoạch vùng*, NXB Xây dựng.
5. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn (2003), *Từ điển bách khoa Việt Nam* 3, NXB Từ điển bách khoa.
6. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam từ lý luận đến thực hiện*, NXB Lao động - Xã hội.
7. Nguyễn Cao Huân (1988), *Phân kiểu vùng địa lý*.
8. Lưu Quang Khánh (1988), *Phân vùng kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa*.
9. Vũ Tự Lập, *Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỉ XX*, Nxb Giáo dục.
10. Ngân hàng thế giới (2008), Báo cáo phát triển thế giới năm 2009: “*Tái định dạng địa kinh tế*”, NXB Văn hóa Thông tin.
11. Hoàng Ngọc Phong (2016), Đề tài cấp nhà nước: “*Thế chế kinh tế vùng ở Việt Nam, hiện trạng và giải pháp*”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Nguyễn Văn Phú (1988), *Sơ lược một số vấn đề phân kiểu vùng*.
13. Roland Hureauux (Công chức cấp cao ngoại hạng, nguyên cố vấn kỹ thuật DATAR) (2003), Bài tham luận: “*Sự phát triển theo vùng lãnh thổ: Kinh nghiệm của nước pháp*” tại Khóa họp lần thứ tư, diễn đàn KT-TC Việt - Pháp.
14. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Các phương pháp phân tích vùng và liên vùng*, (Tài liệu dịch).
15. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, NXB Thế giới;
16. Nguyễn Xuân Thu & Nguyễn Văn Phú (2006), *Phát triển kinh tế vùng trong quá trình CNH-HĐH*, NXB Chính trị quốc gia.
17. Nguyễn Đức Tuấn (2000), *Địa lý kinh tế học*, Nxb Thống kê.
18. Ủy ban phân vùng kinh tế TW (1982), *Dự án phân vùng kinh tế lớn của Việt Nam giai đoạn 1986-2000*.
19. Viện Chiến lược phát triển (2004), “*Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, NXB Chính trị Quốc gia.

20. Viện Chiến lược phát triển (2004), Tài liệu ôn tập dùng cho NCS chuyên ngành Địa lý học: “*Tổ chức không gian kinh tế - xã hội*”.
21. Ngô Doãn Vịnh (1998), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “*Một số vấn đề lý luận về chênh lệch vùng và giải pháp hạn chế chênh lệch vùng ở Việt Nam*”.
22. Ngô Doãn Vịnh (2013), *Giải thích thuật ngữ trong nghiên cứu phát triển*, NXB Chính trị quốc gia.
23. Ngô Doãn Vịnh, Nguyễn Văn Phú (2000), Bài giảng dùng cho hệ đào tạo sau đại học chuyên ngành Kinh tế vùng và Phân bố lực lượng sản xuất: “*Tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội*”.
24. Niên giám thống kê cả nước năm 2016, niên giám thống kê các tỉnh năm 2016.